

Số: 122/BC-TTQT

Quảng Trị, ngày 05 tháng 9 năm 2025

## BÁO CÁO

### Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước tỉnh Quảng Trị tháng 8 năm 2025

Thực hiện Quyết định số 135/QĐ-STNMT ngày 09/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về chương trình Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị năm 2025, Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả quan trắc nước sông, hồ, nước biển ven bờ và nước dưới đất tháng 8 năm 2025 như sau:

**1. Điểm quan trắc:** Tại 36 điểm nước sông, 15 điểm nước hồ, 9 điểm nước biển ven bờ và 30 điểm nước dưới đất (*Chi tiết tại Phụ lục II*).

**2. Tần suất và thời gian quan trắc:**

- Tần suất: 10 đợt/năm (nước sông, hồ); 06 đợt/năm (nước biển ven bờ); 04 đợt/năm (nước dưới đất).

- Thời gian thực hiện: Ngày 01 - 27/8/2025.

**3. Thông số quan trắc:**

- Môi trường nước sông, hồ (30 thông số): Nhiệt độ, pH, TDS, TSS, DO, BOD<sub>5</sub>, COD, TOC, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, tổng N, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, tổng P, tổng dầu mỡ, E.coli, Coliform, Chlorophyll a, Fe, Mn, Pb, As, Cr(VI), Cd, Hg, Zn, Cu, Ni, hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ, hóa chất BVTV nhóm lân hữu cơ.

- Môi trường nước biển ven bờ (26 thông số): Nhiệt độ, độ trong, độ mặn, pH, TSS, DO, BOD<sub>5</sub>, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, Chlorophyll-a, tổng N, tổng P, CN-, tổng dầu mỡ khoáng, tổng phenol, FE. Mn, Ni, Cr (VI), F-, Cu, Zn, Pb, Cd, Hg.

- Môi trường nước dưới đất (20 thông số): Nhiệt độ, pH, TDS, độ đục, chỉ số pemanganat, độ cứng, N-NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, N-NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, N-NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, P-PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>, F-, Fe, Mn, Cr (VI), As, coliform, E.coli, hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ, hóa chất BVTV nhóm lân hữu cơ.

**4. Kết quả quan trắc:**

**4.1. Môi trường nước sông**

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước sông tại 36 điểm cho thấy: Phần lớn kết quả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn bảng 1 và mức B bảng 2 - QCVN 08:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08). Ngoại trừ 03 thông số NO<sub>2</sub>-N, TOC và Fe tại một số điểm có giá trị vượt giới hạn cho phép theo bảng 1 và mức B bảng 2 - QCVN 08, cụ thể như sau:

- Thông số NO<sub>2</sub>-N 02/36 điểm: Sông Vĩnh Định – VĐ3; Sông Bến Hải – BH5 vượt giới hạn cho phép 6,2 – 10,6 lần theo bảng 1 - QCVN 08;

- Thông số TOC tại 02/36 điểm: Sông Cánh Hòm – CH1, CH2 xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép 1,2 lần theo mức B bảng 2 - QCVN 08;

- Thông số Fe tại 01/36 điểm: Sông Bến Hải – BH5 vượt giới hạn cho phép 1,3 lần theo bảng 1 - QCVN 08.

#### **4.2. Môi trường nước hồ**

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước hồ tại 15 điểm cho thấy: Phần lớn kết quả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn bảng 1 và mức B bảng 3 - QCVN 08. Ngoại trừ 06 thông số TSS, BOD<sub>5</sub>, COD, TOC, NO<sub>2</sub>-N và NH<sub>4</sub>-N tại một số điểm có giá trị vượt giới hạn cho phép theo bảng 1 và mức B bảng 3 - QCVN 08, cụ thể như sau:

- Thông số TSS tại 08/15 điểm: Hồ Khe Chè - H14; Hồ Trung Chỉ - H9; Hồ Khe Mây – H8; Hồ Nam Hào – H18; Hồ Fidel – H20; Hồ sinh thái thị trấn Gio Linh (nay là xã Gio Linh) - H16; Hồ sinh thái thị trấn Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ) - H6; Hồ Lao Bảo - H5 xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép 1,1 – 3,0 theo mức B bảng 3 - QCVN 08;

- Thông số BOD<sub>5</sub> tại 05/15 điểm: Hồ Khe Chè - H14; Hồ Khe Mây – H8; Hồ Đại An – H17; Hồ Fidel – H20; Hồ Lao Bảo – H5 xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép 1,1 – 1,3 lần theo mức B bảng 3 - QCVN 08;

- Thông số COD tại 03/15 điểm: Hồ Khe Chè - H14; Hồ Đại An – H17; Hồ Lao Bảo - H5 xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép 1,1 – 1,3 lần theo mức B bảng 3 - QCVN 08;

- Thông số TOC tại 05/15 điểm: Hồ Khe Chè - H14; Hồ Khe Mây – H8; Hồ Đại An – H17; Hồ Fidel – H20; Hồ Lao Bảo - H5 xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép 1,1 – 2,5 lần theo mức B bảng 3 - QCVN 08;

- Thông số NO<sub>2</sub>-N tại 01/15 điểm: Hồ Nam Hào – H18 vượt giới hạn cho phép 4,6 lần theo bảng 1 - QCVN 08;

- Thông số NH<sub>4</sub>-N tại 03/15 điểm: Hồ Khe Mây – H8; Hồ Nam Hào – H18; Hồ Fidel – H20 vượt giới hạn cho phép 1,9 – 2,7 lần theo bảng 1 - QCVN 08.

#### **4.3. Môi trường nước biển ven bờ**

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển ven bờ tại 9 điểm cho thấy: Tất cả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển.

#### **4.4. Môi trường nước dưới đất**

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất tại 30 điểm cho thấy: Phần lớn kết quả các thông số quan trắc nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất (QCVN 09). Ngoại trừ 07 thông số pH, TDS, chỉ số pemanganat, Độ cứng, NH<sub>4</sub>-N, Sulfat và Mn có giá trị xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép theo QCVN 09, cụ thể như sau:

- Thông số pH tại 06/30 điểm: Cụm công nghiệp Cầu Lòn (Tây Nam thị xã Quảng Trị) (nay là phường Quảng Trị) – NN25; Khu vực thị trấn Hồ Xá (nay là xã Vĩnh Linh) – NN42; Điểm khai thác titan Thủy Khê xã Gio Mỹ, Gio Linh (giếng

Đông Hà (nay là phường Đông Hà) – NN58; Khu vực Nông trường Tân Lâm, xã Cam Thành, Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ) - NN60; Khu vực CCN Cam Hiếu (nay là xã Hiếu Giang) – NN85 có giá trị nằm ngoài giới hạn cho phép;

- Thông số TDS tại 02/30 điểm: Khu vực nuôi tôm ở xã Triệu An - NN30; Khu vực nuôi tôm xã Triệu Vân (nay là Nam Cửa Việt) - NN30b vượt giới hạn cho phép lần lượt là 2,4 và 17,3 lần;

- Thông số chỉ số pemanganat tại 02/30 điểm: Khu vực phường 2, Thị xã Quảng Trị (giếng quan trắc) (nay là phường Quảng Trị) - NN36a; Khu vực xã Gio Việt (nay là xã Cửa Việt) - NN9 vượt giới hạn cho phép lần lượt là 1,2 và 1,9 lần;

- Thông số độ cứng tại 02/30 điểm: Khu vực nuôi tôm ở Triệu An (nay xã Triệu Tân) (giếng quan trắc) (nay là xã Nam Cửa Việt) – NN30; Khu vực nuôi tôm xã Triệu Vân (nay là Nam Cửa Việt) - NN30b xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép 1,1 – 4,6 lần;

- Thông số NH<sub>4</sub>-N tại 03/15 điểm: Xã Hải Phong (nay là xã Nam Hải Lăng) – NN15; Điểm tại xã Gio Hải (nay là xã Cửa Việt) – NN47; Khu vực phường 2, Thị xã Quảng Trị (giếng quan trắc) (nay là phường Quảng Trị) - NN36a xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép 1,1 – 5,3 lần;

- Thông số Sulfat tại 01/30 điểm: Khu vực nuôi tôm xã Triệu Vân (nay là Nam Cửa Việt) - NN30b vượt giới hạn cho phép 3,9 lần;

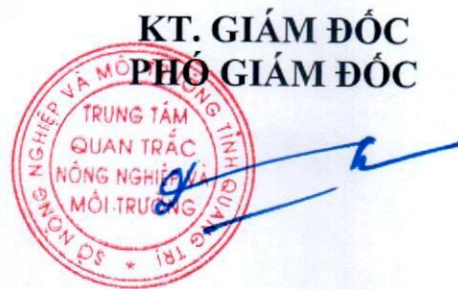
- Thông số Mn tại 03/30 điểm: Khu vực thị trấn Hồ Xá (nay là xã Vĩnh Linh) – NN42; KCN Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, TP Đông Hà (giếng quan trắc) (nay là phường Nam Đông Hà) – NN20; Khu vực CCN Cam Hiếu (nay là xã Hiếu Giang) – NN85 xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép lần lượt là 1,1 - 2,5 lần.

*(Chi tiết tại Phụ lục I)*

Trên đây là báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước sông, hồ, nước biển ven bờ và nước dưới đất tháng 8 năm 2025, Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Sở NN&MT } (Báo cáo);
- Phòng QLMT } (Báo cáo);
- TT CNTT - TT NN&MT (Đăng tải);
- UBND 36 phường, xã (PL III kèm theo);
- Báo và Đài PTTH tỉnh (Đưa tin);
- LĐTT;
- Lưu: VT, QT. *MC*



**Đặng Minh Hoàng**

## PHỤ LỤC I

(Kèm theo Báo cáo số 122/BC-TTQT ngày 05 tháng 05 năm 2025 của Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị)

### 1. Kết quả quan trắc môi trường nước sông

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |         |         |                     |                     |
|----|---|-------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|---------|---------|---------------------|---------------------|
|    |   |                   |                    |              |              |              |              | Bảng 1             | Bảng 2  |         |                     |                     |
|    |   |                   | T8TH1-1            | T8TH1QG3     | T8TH4        | T8TH6        | T8TH7        |                    | A       | B       | C                   | D                   |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                | 28,7               | 29,2         | 29,6         | 28,6         | 29,2         | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 2  | pH  | -                 | 6,8                | 7,0          | 7,1          | 7,7          | 7,9          | -                  | 6,5-8,5 | 6,0-8,5 | 6,0-8,5             | <6,0 hoặc >8,5      |
| 3  | TDS   | mg/l              | 132                | 43           | 4.700        | 19.352       | 27.030       | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 4  | TSS   | mg/l              | 5,4                | 6,2          | 6            | 5,6          | 6,6          | -                  | ≤25     | ≤100    | >100 <sup>(a)</sup> | >100 <sup>(b)</sup> |
| 5  | DO  | mg/l              | 5,9                | 6,3          | 6,4          | 6,0          | 6,3          | -                  | ≥6,0    | ≥5,0    | ≥4,0                | ≥2,0                |
| 6  | BOD <sub>5</sub>                            | mg/l              | 1,6                | 1,8          | 1,8          | 2,1          | 4,8          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤10                 | >10                 |
| 7  | COD   | mg/l              | 4                  | 5            | 9            | 8            | 9            | -                  | ≤10     | ≤15     | ≤20                 | >20                 |
| 8  | TOC   | mg/l              | 2,5                | 1,1          | 1,3          | 2,7          | 4,7          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤8                  | >8                  |
| 9  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,02*)         | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | 0,15         | 0,05         | 0,30               | -       | -       | -                   | -                   |
| 10 | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | 0,05               | -       | -       | -                   | -                   |
| 11 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,06               | 0,05         | 0,21         | 0,05         | 0,09         | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 12 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 13 | Tổng Nitơ (tính theo N)                     | mg/l              | 1,1                | 0,9          | 0,8          | 0,7          | 0,8          | -                  | ≤0,6    | ≤1,5    | ≤2,0                | >2,0                |
| 14 | Tổng Photpho (tính theo P)                  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | ≤0,1    | ≤0,3    | ≤0,5                | >0,5                |
| 15 | Fe  | mg/l              | 0,06               | 0,28         | 0,05         | 0,09         | 0,12         | 0,5                | -       | -       | -                   | -                   |
| 16 | Chlorophyll-a                               | mg/m <sup>3</sup> | KPH(3*)            | KPH(3*)      | KPH(3*)      | KPH(3*)      | KPH(3*)      | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 17 | Tổng dầu, mỡ                                | mg/l              | KPH(1,0*)          | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | 5,0                | -       | -       | -                   | -                   |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml         | 2                  | 2            | 18           | 10           | 18           | 20                 | -       | -       | -                   | -                   |
| 19 | Coliform                                    | MPN/100ml         | 439                | 479          | 3.783        | 1.650        | 3.076        | -                  | ≤1.000  | ≤5.000  | ≤7.500              | >7.500              |
| 20 | Mn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,1                | -       | -       | -                   | -                   |

| TT | THÔNG SỐ                                | ĐVT  | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |
|----|---|------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|--------|---|---|---|
|    |   |      | T8TH1-1            | T8TH1QG3     | T8TH4        | T8TH6        | T8TH7        | Bảng               | Bảng 2 |   |   |   |
|    |   |      |                    |              |              |              |              | 1                  | A      | B | C | D |
| 21 | Pb                                      | mg/l | KPH(0,0005*)       | 0,0006       | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | 0,02               | -      | - | - | - |
| 22 | Cd                                      | mg/l | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | 0,005              | -      | - | - | - |
| 23 | Zn                                      | mg/l | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | 0,0090       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,5                | -      | - | - | - |
| 24 | Cu                                      | mg/l | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | 0,0005       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,1                | -      | - | - | - |
| 25 | Ni                                      | mg/l | 0,0014             | 0,0004       | 0,0017       | 0,0034       | KPH(0,0003*) | 0,1                | -      | - | - | - |
| 26 | Cr <sup>6+</sup>                        | mg/l | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | 0,01               | -      | - | - | - |
| 27 | As                                      | mg/l | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | 0,0016       | 0,0007       | KPH(0,0004*) | 0,01               | -      | - | - | - |
| 28 | Hg                                      | mg/l | KPH(0,0001*)       | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | 0,001              | -      | - | - | - |
| 29 | Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ | µg/l |                    |              |              |              |              | 0,5                | -      | - | - | - |
|    | <i>Diazinon</i>                         |      | KPH(0,033*)        | KPH(0,033*)  | KPH(0,033*)  | KPH(0,033*)  | KPH(0,033*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Disulfoton</i>                       |      | KPH(0,012*)        | KPH(0,012*)  | KPH(0,012*)  | KPH(0,012*)  | KPH(0,012*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Methyl Parathion</i>                 |      | KPH(0,032*)        | KPH(0,032*)  | KPH(0,032*)  | KPH(0,032*)  | KPH(0,032*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Malathion</i>                        |      | KPH(0,049*)        | KPH(0,049*)  | KPH(0,049*)  | KPH(0,049*)  | KPH(0,049*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Parathion</i>                        |      | KPH(0,058*)        | KPH(0,058*)  | KPH(0,058*)  | KPH(0,058*)  | KPH(0,058*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Ethion</i>                           |      | KPH(0,026*)        | KPH(0,026*)  | KPH(0,026*)  | KPH(0,026*)  | KPH(0,026*)  | -                  | -      | - | - | - |
| 30 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | µg/l |                    |              |              |              |              | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Aldrin</i>                           |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | 0,1                | -      | - | - | - |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Beta-BHC</i>                         |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Gama-BHC</i>                         |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Deta-BHC</i>                         |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>4,4-DDD</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 1,0                | -      | - | - | - |
|    | <i>4,4-DDE</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  |                    | -      | - | - | - |
|    | <i>4,4-DDT</i>                          |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  |                    | -      | - | - | - |
|    | <i>Dieldrin</i>                         |      | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | 0,1                | -      | - | - | - |

| TT | THÔNG SỐ                 | ĐVT | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |             |             |             |             | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |
|----|--------------------------|-----|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------|---|---|---|
|    |                          |     |                    |             |             |             |             | Bảng 1             | Bảng 2 |   |   |   |
|    |                          |     | T8TH1-1            | T8TH1QG3    | T8TH4       | T8TH6       | T8TH7       | 1                  | A      | B | C | D |
|    | <i>Endosulfan I</i>      |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endosulfan II</i>     |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endosulfan Sulfat</i> |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endrin</i>            |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endrin Aldehyde</i>   |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endrin Kentone</i>    |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Heptachlor</i>        |     | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | 0,2                | -      | - | - | - |
|    | <i>Heptachlorepoxyde</i> |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | 0,2                | -      | - | - | - |
|    | <i>Metyhoxychlor</i>     |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -      | - | - | - |

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |                  |                  |                  |                  |                  | QCVN 08:2023/BTNMT |         |         |                     |                     |
|----|---|-------------------|--------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------------|---------|---------|---------------------|---------------------|
|    |   |                   | T8VĐ1QG6           | T8VĐ2            | T8VĐ3            | T8OL1            | T8OL1-1          | T8OL2QG7         | Bảng               | Bảng 2  |         |                     |                     |
|    |   |                   |                    |                  |                  |                  |                  |                  | 1                  | A       | B       | C                   | D                   |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                | 28,9               | 28,3             | 29,1             | 28,5             | 26,2             | 29,4             | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 2  | pH  | -                 | 7,2                | 7,4              | 6,5              | 7,0              | 7,0              | 6,8              | -                  | 6,5-8,5 | 6,0-8,5 | 6,0-8,5             | <6,0 hoặc >8,5      |
| 3  | TDS   | mg/l              | 69                 | 89               | 83               | 40               | 58               | 43               | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 4  | TSS   | mg/l              | 11                 | 18               | 11               | 5,4              | 14               | 6,0              | -                  | ≤25     | ≤100    | >100 <sup>(a)</sup> | >100 <sup>(b)</sup> |
| 5  | DO  | mg/l              | 6,2                | 6,2              | 5,0              | 6,2              | 6,1              | 6,2              | -                  | ≥6,0    | ≥5,0    | ≥4,0                | ≥2,0                |
| 6  | BOD <sub>5</sub>                            | mg/l              | 2,9                | 1,9              | 1,9              | 1,6              | 2,7              | 1,8              | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤10                 | >10                 |
| 7  | COD   | mg/l              | 6                  | 8                | 12               | 4                | 5                | 7                | -                  | ≤10     | ≤15     | ≤20                 | >20                 |
| 8  | TOC   | mg/l              | 3,0                | 3,4              | 4,1              | 1,2              | 2,8              | 1,5              | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤8                  | >8                  |
| 9  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,04               | 0,13             | 0,14             | KPH(0,02*)       | 0,03             | KPH(0,02*)       | 0,30               | -       | -       | -                   | -                   |
| 10 | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,01*)         | 0,02             | <b>0,31</b>      | KPH(0,01*)       | KPH(0,01*)       | KPH(0,01*)       | 0,05               | -       | -       | -                   | -                   |
| 11 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,32               | 0,14             | 0,27             | 0,28             | 0,47             | 0,13             | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 12 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)       | KPH(0,03*)       | KPH(0,03*)       | KPH(0,03*)       | KPH(0,03*)       | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 13 | Tổng Nitơ (tính theo N)                     | mg/l              | 0,8                | 0,6              | 0,8              | 0,7              | 0,7              | 0,9              | -                  | ≤0,6    | ≤1,5    | ≤2,0                | >2,0                |
| 14 | Tổng Photpho (tính theo P)                  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)       | KPH(0,03*)       | KPH(0,03*)       | KPH(0,03*)       | KPH(0,03*)       | -                  | ≤0,1    | ≤0,3    | ≤0,5                | >0,5                |
| 15 | Fe  | mg/l              | KPH(0,02*)         | KPH(0,02*)       | 0,22             | KPH(0,02*)       | KPH(0,02*)       | KPH(0,02*)       | 0,5                | -       | -       | -                   | -                   |
| 16 | Chlorophyll-a                               | mg/m <sup>3</sup> | KPH(3*)            | KPH(3*)          | KPH(3*)          | KPH(3*)          | KPH(3*)          | KPH(3*)          | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 17 | Tổng dầu, mỡ                                | mg/l              | KPH(1,0*)          | KPH(1,0*)        | KPH(1,0*)        | KPH(1,0*)        | KPH(1,0*)        | KPH(1,0*)        | 5,0                | -       | -       | -                   | -                   |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml         | 9                  | 9                | 16               | 11               | 9                | 12               | 20                 | -       | -       | -                   | -                   |
| 19 | Coliform                                    | MPN/100ml         | 1.539              | 2.247            | 1.956            | 1.183            | 1.872            | 2.046            | -                  | ≤1.000  | ≤5.000  | ≤7.500              | >7.500              |
| 20 | Mn  | mg/l              | KPH<br>(0,0010*)   | KPH<br>(0,0010*) | 0,0152           | KPH<br>(0,0010*) | KPH<br>(0,0010*) | KPH<br>(0,0010*) | 0,1                | -       | -       | -                   | -                   |
| 21 | Pb  | mg/l              | KPH<br>(0,0005*)   | KPH<br>(0,0005*) | KPH<br>(0,0005*) | KPH<br>(0,0005*) | KPH<br>(0,0005*) | KPH<br>(0,0005*) | 0,02               | -       | -       | -                   | -                   |
| 22 | Cd  | mg/l              | KPH                | KPH              | KPH              | KPH              | KPH              | KPH              | 0,005              | -       | -       | -                   | -                   |

| TT | THÔNG SỐ                                | ĐVT  | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |                  |                  |                  |                  |                  | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |
|----|---|------|--------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------------|--------|---|---|---|
|    |   |      | T8VĐ1QG6           | T8VĐ2            | T8VĐ3            | T8OL1            | T8OL1-1          | T8OL2QG7         | Bảng               | Bảng 2 |   |   |   |
|    |   |      |                    |                  |                  |                  |                  |                  | 1                  | A      | B | C | D |
|    |   |      | (0,0003*)          | (0,0003*)        | (0,0003*)        | (0,0003*)        | (0,0003*)        | (0,0003*)        |                    |        |   |   |   |
| 23 | Zn                                      | mg/l | KPH<br>(0,0010*)   | KPH<br>(0,0010*) | KPH<br>(0,0010*) | KPH<br>(0,0010*) | KPH<br>(0,0010*) | KPH<br>(0,0010*) | 0,5                | -      | - | - | - |
| 24 | Cu                                      | mg/l | KPH<br>(0,0004*)   | KPH<br>(0,0004*) | KPH<br>(0,0004*) | KPH<br>(0,0004*) | KPH<br>(0,0004*) | KPH<br>(0,0004*) | 0,1                | -      | - | - | - |
| 25 | Ni                                      | mg/l | KPH<br>(0,0003*)   | KPH<br>(0,0003*) | 0,0005           | KPH<br>(0,0003*) | KPH<br>(0,0003*) | KPH<br>(0,0003*) | 0,1                | -      | - | - | - |
| 26 | Cr <sup>6+</sup>                        | mg/l | KPH<br>(0,002*)    | KPH<br>(0,002*)  | KPH<br>(0,002*)  | KPH<br>(0,002*)  | KPH<br>(0,002*)  | KPH<br>(0,002*)  | 0,01               | -      | - | - | - |
| 27 | As                                      | mg/l | KPH<br>(0,0004*)   | KPH<br>(0,0004*) | KPH<br>(0,0004*) | KPH<br>(0,0004*) | KPH<br>(0,0004*) | KPH<br>(0,0004*) | 0,01               | -      | - | - | - |
| 28 | Hg                                      | mg/l | KPH<br>(0,0001*)   | KPH<br>(0,0001*) | KPH<br>(0,0001*) | KPH<br>(0,0001*) | KPH<br>(0,0001*) | KPH<br>(0,0001*) | 0,001              | -      | - | - | - |
| 29 | Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ | µg/l |                    |                  |                  |                  |                  |                  | 0,5                | -      | - | - | - |
|    | <i>Diazinon</i>                         |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)      | KPH(0,013*)      | KPH(0,013*)      | KPH(0,013*)      | KPH(0,013*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Disulfoton</i>                       |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Methyl Parathion</i>                 |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Malathion</i>                        |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)      | KPH(0,006*)      | KPH(0,006*)      | KPH(0,006*)      | KPH(0,006*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Parathion</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Ethion</i>                           |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | -                  | -      | - | - | - |
| 30 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | µg/l |                    |                  |                  |                  |                  |                  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Aldrin</i>                           |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)      | KPH(0,013*)      | KPH(0,013*)      | KPH(0,013*)      | KPH(0,013*)      | 0,1                | -      | - | - | - |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Beta-BHC</i>                         |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Gama-BHC</i>                         |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)      | KPH(0,006*)      | KPH(0,006*)      | KPH(0,006*)      | KPH(0,006*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Deta-BHC</i>                         |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | -                  | -      | - | - | - |

| TT | THÔNG SỐ          | ĐVT | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |             |             |             |             |             | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |
|----|-------------------|-----|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------|---|---|---|
|    |                   |     | T8VĐ1QG6           | T8VĐ2       | T8VĐ3       | T8OL1       | T8OL1-1     | T8OL2QG7    | Bảng               | Bảng 2 |   |   |   |
|    |                   |     |                    |             |             |             |             |             | 1                  | A      | B | C | D |
|    | 4,4-DDD           |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | 1,0                | -      | - | - |   |
|    | 4,4-DDE           |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) |                    | -      | - | - |   |
|    | 4,4-DDT           |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) |                    | -      | - | - |   |
|    | Dieldrin          |     | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | 0,1                | -      | - | - |   |
|    | Endosulfan I      |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -      | - | - |   |
|    | Endosulfan II     |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                  | -      | - | - |   |
|    | Endosulfan Sulfat |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                  | -      | - | - |   |
|    | Endrin            |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -      | - | - |   |
|    | Endrin Aldehyde   |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -      | - | - |   |
|    | Endrin Kentone    |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -      | - | - |   |
|    | Heptachlor        |     | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | 0,2                | -      | - | - |   |
|    | Heptachlorepoxyde |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | 0,2                | -      | - | - |   |
|    | Metyhoxychlor     |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -      | - | - |   |

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |         |         |                     |                      |
|----|---|-------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|---------|---------|---------------------|----------------------|
|    |   |                   | T8SN1              | T8SN2        | T8SH1QG1     | T8SH2        | T8SH4QG2     | T8SH5        | Bảng               | Bảng 2  |         |                     |                      |
|    |   |                   |                    |              |              |              |              |              | 1                  | A       | B       | C                   | D                    |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                | 28,6               | 29,1         | 30,0         | 29,9         | 29,3         | 28,4         | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 2  | pH  | -                 | 7,0                | 7,1          | 7,6          | 7,6          | 7,3          | 7,6          | -                  | 6,5-8,5 | 6,0-8,5 | 6,0-8,5             | <6,0<br>hoặc<br>>8,5 |
| 3  | TDS   | mg/l              | 45                 | 56           | 118          | 136          | 15.981       | 18.360       | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 4  | TSS   | mg/l              | 7,6                | 15           | 6,0          | 5,6          | 6,2          | 6,6          | -                  | ≤25     | ≤100    | >100 <sup>(a)</sup> | >100 <sup>(b)</sup>  |
| 5  | DO  | mg/l              | 6,1                | 6,3          | 6,4          | 6,4          | 6,3          | 6,3          | -                  | ≥6,0    | ≥5,0    | ≥4,0                | ≥2,0                 |
| 6  | BOD <sub>5</sub>                            | mg/l              | 1,6                | 1,8          | 2,3          | 1,7          | 3,9          | 3,1          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤10                 | >10                  |
| 7  | COD   | mg/l              | 8                  | 9            | 10           | 7            | 9            | 7            | -                  | ≤10     | ≤15     | ≤20                 | >20                  |
| 8  | TOC   | mg/l              | 1,1                | 2,3          | 4,1          | 1,7          | 3,0          | 4,0          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤8                  | >8                   |
| 9  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,02*)         | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | 0,03         | 0,06         | 0,09         | 0,30               | -       | -       | -                   | -                    |
| 10 | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | 0,02         | 0,05               | -       | -       | -                   | -                    |
| 11 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,10               | 0,46         | 0,28         | 0,13         | 0,04         | 0,06         | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 12 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 13 | Tổng Nitơ (tính theo N)                     | mg/l              | 0,7                | 0,8          | 0,9          | 1,1          | 0,7          | 0,8          | -                  | ≤0,6    | ≤1,5    | ≤2,0                | >2,0                 |
| 14 | Tổng Photpho (tính theo P)                  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | ≤0,1    | ≤0,3    | ≤0,5                | >0,5                 |
| 15 | Fe  | mg/l              | 0,09               | 0,03         | 0,22         | 0,05         | 0,03         | 0,10         | 0,5                | -       | -       | -                   | -                    |
| 16 | Chlorophyll-a                               | mg/m <sup>3</sup> | KPH(3*)            | KPH(3*)      | KPH(3*)      | KPH(3*)      | KPH(3*)      | KPH(3*)      | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 17 | Tổng dầu, mỡ                                | mg/l              | KPH(1,0*)          | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | 5,0                | -       | -       | -                   | -                    |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml         | 11                 | 10           | 12           | 14           | 11           | 8            | 20                 | -       | -       | -                   | -                    |
| 19 | Coliform                                    | MPN/100ml         | 2.359              | 2.909        | 1.720        | 1.483        | 1.860        | 990          | -                  | ≤1.000  | ≤5.000  | ≤7.500              | >7.500               |
| 20 | Mn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,1                | -       | -       | -                   | -                    |
| 21 | Pb  | mg/l              | KPH(0,0005*)       | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | 0,02               | -       | -       | -                   | -                    |
| 22 | Cd  | mg/l              | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | 0,005              | -       | -       | -                   | -                    |
| 23 | Zn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,5                | -       | -       | -                   | -                    |

| TT | THÔNG SỐ                                | ĐVT  | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |   |        |   |   |
|----|---|------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|---|--------|---|---|
|    |   |      | T8SN1              | T8SN2        | T8SH1QG1     | T8SH2        | T8SH4QG2     | T8SH5        | Bảng 1             |   | Bảng 2 |   |   |
|    |   |      |                    |              |              |              |              |              | 1                  | A | B      | C | D |
| 24 | Cu                                      | mg/l | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,1                | - | -      | - | - |
| 25 | Ni                                      | mg/l | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*) | 0,0037       | 0,0008       | 0,0019       | 0,0030       | 0,1                | - | -      | - | - |
| 26 | Cr <sup>6+</sup>                        | mg/l | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | 0,01               | - | -      | - | - |
| 27 | As                                      | mg/l | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,0011       | 0,01               | - | -      | - | - |
| 28 | Hg                                      | mg/l | KPH(0,0001*)       | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | 0,001              | - | -      | - | - |
| 29 | Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ | µg/l |                    |              |              |              |              |              | 0,5                | - | -      | - | - |
|    | <i>Diazinon</i>                         |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | -                  | - | -      | - | - |
|    | <i>Disulfoton</i>                       |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | - | -      | - | - |
|    | <i>Methyl Parathion</i>                 |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | - | -      | - | - |
|    | <i>Malathion</i>                        |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | - | -      | - | - |
|    | <i>Parathion</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | - | -      | - | - |
|    | <i>Ethion</i>                           |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | - | -      | - | - |
| 30 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | µg/l |                    |              |              |              |              |              | -                  | - | -      | - | - |
|    | <i>Aldrin</i>                           |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | 0,1                | - | -      | - | - |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | - | -      | - | - |
|    | <i>Beta-BHC</i>                         |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | - | -      | - | - |
|    | <i>Gama-BHC</i>                         |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | - | -      | - | - |
|    | <i>Deta-BHC</i>                         |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | - | -      | - | - |
|    | <i>4,4-DDD</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 1,0                | - | -      | - | - |
|    | <i>4,4-DDE</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  |                    | - | -      | - | - |
|    | <i>4,4-DDT</i>                          |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  |                    | - | -      | - | - |
|    | <i>Dieldrin</i>                         |      | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | 0,1                | - | -      | - | - |
|    | <i>Endosulfan I</i>                     |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | - | -      | - | - |
|    | <i>Endosulfan II</i>                    |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | - | -      | - | - |
|    | <i>Endosulfan Sulfat</i>                |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | - | -      | - | - |

| TT | THÔNG SỐ                 | ĐVT | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |             |             |             |             |             | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |
|----|--------------------------|-----|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------|---|---|---|
|    |                          |     |                    |             |             |             |             |             | Bảng 1             | Bảng 2 |   |   |   |
|    |                          |     | T8SN1              | T8SN2       | T8SH1QG1    | T8SH2       | T8SH4QG2    | T8SH5       | 1                  | A      | B | C | D |
|    | <i>Endrin</i>            |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endrin Aldehyde</i>   |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endrin Kentone</i>    |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Heptachlor</i>        |     | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | 0,2                | -      | - | - | - |
|    | <i>Heptachlorepoxyde</i> |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | 0,2                | -      | - | - | - |
|    | <i>Metyhoxychlor</i>     |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -      | - | - | - |

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |               |               |               |               |               | QCVN 08:2023/BTNMT |         |         |                     |                     |
|----|---|-------------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------------|---------|---------|---------------------|---------------------|
|    |   |                   | T8BH1QG1           | T8BH3         | T8BH4         | T8BH5         | T8CH1         | T8CH2         | Bảng 1             | Bảng 2  |         |                     |                     |
|    |   |                   |                    |               |               |               |               |               |                    | A       | B       | C                   | D                   |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                | 28,5               | 24,6          | 29,4          | 29,3          | 28,9          | 28,8          | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 2  | pH  | -                 | 7,3                | 7,0           | 7,4           | 7,8           | 7,0           | 6,8           | -                  | 6,5-8,5 | 6,0-8,5 | 6,0-8,5             | <6,0 hoặc >8,5      |
| 3  | TDS   | mg/l              | 38                 | 3.313         | 5.080         | 24.950        | 133           | 92            | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 4  | TSS   | mg/l              | 7,2                | 6             | 21            | 7,0           | 23            | 37            | -                  | ≤25     | ≤100    | >100 <sup>(a)</sup> | >100 <sup>(b)</sup> |
| 5  | DO  | mg/l              | 7,5                | 6,8           | 6,0           | 6,0           | 6,3           | 6,0           | -                  | ≥6,0    | ≥5,0    | ≥4,0                | ≥2,0                |
| 6  | BOD <sub>5</sub>                            | mg/l              | 1,9                | 3,6           | 2,2           | 4,9           | 1,6           | 4,9           | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤10                 | >10                 |
| 7  | COD   | mg/l              | 6                  | 10            | 10            | 9             | 9             | 10            | -                  | ≤10     | ≤15     | ≤20                 | >20                 |
| 8  | TOC   | mg/l              | 1,6                | 3,6           | 4,4           | 5,7           | <b>6,1</b>    | <b>7,1</b>    | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤8                  | >8                  |
| 9  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,02*)         | 0,11          | KPH(0,02*)    | 0,14          | 0,10          | 0,10          | 0,30               | -       | -       | -                   | -                   |
| 10 | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)    | 0,02          | <b>0,53</b>   | KPH(0,01*)    | 0,10          | 0,05               | -       | -       | -                   | -                   |
| 11 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,16               | 0,15          | 0,06          | 0,08          | 0,14          | 0,13          | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 12 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | 0,07          | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 13 | Tổng Nitơ (tính theo N)                     | mg/l              | 0,9                | 1,0           | 1,0           | 0,9           | 0,8           | 0,9           | -                  | ≤0,6    | ≤1,5    | ≤2,0                | >2,0                |
| 14 | Tổng Photpho (tính theo P)                  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | 0,13          | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | -                  | ≤0,1    | ≤0,3    | ≤0,5                | >0,5                |
| 15 | Fe  | mg/l              | 0,12               | 0,08          | 0,16          | <b>0,67</b>   | 0,25          | 0,03          | 0,5                | -       | -       | -                   | -                   |
| 16 | Chlorophyll-a                               | mg/m <sup>3</sup> | KPH(3*)            | KPH(3*)       | KPH(3*)       | KPH(3*)       | KPH(3*)       | KPH(3*)       | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 17 | Tổng dầu, mỡ                                | mg/l              | KPH(1,0*)          | KPH(1,0*)     | KPH(1,0*)     | KPH(1,0*)     | KPH(1,0*)     | KPH(1,0*)     | 5,0                | -       | -       | -                   | -                   |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml         | 11                 | 15            | 11            | 9             | 13            | 14            | 20                 | -       | -       | -                   | -                   |
| 19 | Coliform                                    | MPN/100ml         | 1.314              | 1.850         | 1.658         | 1.539         | 1.576         | 2.400         | -                  | ≤1.000  | ≤5.000  | ≤7.500              | >7.500              |
| 20 | Mn  | mg/l              | KPH (0,0010*)      | KPH (0,0010*) | KPH (0,0010*) | KPH (0,0010*) | KPH (0,0010*) | KPH (0,0010*) | 0,1                | -       | -       | -                   | -                   |
| 21 | Pb  | mg/l              | KPH (0,0005*)      | KPH (0,0005*) | KPH (0,0005*) | KPH (0,0005*) | KPH (0,0005*) | KPH (0,0005*) | 0,02               | -       | -       | -                   | -                   |
| 22 | Cd  | mg/l              | KPH (0,0003*)      | KPH (0,0003*) | KPH (0,0003*) | KPH (0,0003*) | KPH (0,0003*) | KPH (0,0003*) | 0,005              | -       | -       | -                   | -                   |

| TT | THÔNG SỐ                                | ĐVT  | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |                  |                  |                  |                  |                  | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |
|----|---|------|--------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------------|--------|---|---|---|
|    |   |      | T8BH1QG1           | T8BH3            | T8BH4            | T8BH5            | T8CH1            | T8CH2            | Bảng 1             | Bảng 2 |   |   |   |
|    |   |      |                    |                  |                  |                  |                  |                  |                    | A      | B | C | D |
| 23 | Zn                                      | mg/l | KPH<br>(0,0010*)   | KPH<br>(0,0010*) | KPH<br>(0,0010*) | 0,0154           | KPH<br>(0,0010*) | KPH<br>(0,0010*) | 0,5                | -      | - | - | - |
| 24 | Cu                                      | mg/l | KPH<br>(0,0004*)   | 0,0010           | 0,0008           | 0,0106           | 0,0011           | KPH<br>(0,0004*) | 0,1                | -      | - | - | - |
| 25 | Ni                                      | mg/l | KPH<br>(0,0003*)   | 0,0018           | 0,0039           | 0,0157           | 0,0007           | KPH<br>(0,0003*) | 0,1                | -      | - | - | - |
| 26 | Cr <sup>6+</sup>                        | mg/l | KPH<br>(0,002*)    | KPH<br>(0,002*)  | KPH<br>(0,002*)  | KPH<br>(0,002*)  | KPH<br>(0,002*)  | KPH<br>(0,002*)  | 0,01               | -      | - | - | - |
| 27 | As                                      | mg/l | KPH<br>(0,0004*)   | 0,0012           | 0,0015           | 0,0098           | KPH<br>(0,0004*) | 0,0007           | 0,01               | -      | - | - | - |
| 28 | Hg                                      | mg/l | KPH<br>(0,0001*)   | KPH<br>(0,0001*) | KPH<br>(0,0001*) | KPH<br>(0,0001*) | KPH<br>(0,0001*) | KPH<br>(0,0001*) | 0,001              | -      | - | - | - |
| 29 | Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ | µg/l |                    |                  |                  |                  |                  |                  | 0,5                | -      | - | - | - |
|    | <i>Diazinon</i>                         |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)      | KPH(0,013*)      | KPH(0,013*)      | KPH(0,013*)      | KPH(0,013*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Disulfoton</i>                       |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Methyl Parathion</i>                 |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Malathion</i>                        |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)      | KPH(0,006*)      | KPH(0,006*)      | KPH(0,006*)      | KPH(0,006*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Parathion</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Ethion</i>                           |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | KPH(0,005*)      | -                  | -      | - | - | - |
| 30 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | µg/l |                    |                  |                  |                  |                  |                  | -                  | -      | - | - | - |
|    | Aldrin                                  |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | 0,1                | -      | - | - | - |
|    | Alpha-BHC                               |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | KPH(0,007*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | Beta-BHC                                |      | KPH(0,009*)        | KPH(0,009*)      | KPH(0,009*)      | KPH(0,009*)      | KPH(0,009*)      | KPH(0,009*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | Gama-BHC                                |      | KPH(0,009*)        | KPH(0,009*)      | KPH(0,009*)      | KPH(0,009*)      | KPH(0,009*)      | KPH(0,009*)      | -                  | -      | - | - | - |
|    | Deta-BHC                                |      | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)      | KPH(0,008*)      | KPH(0,008*)      | KPH(0,008*)      | KPH(0,008*)      | -                  | -      | - | - | - |

| TT | THÔNG SỐ          | ĐVT | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |             |             |             |             |             | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |
|----|-------------------|-----|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------|---|---|---|
|    |                   |     | T8BH1QG1           | T8BH3       | T8BH4       | T8BH5       | T8CH1       | T8CH2       | Bảng 1             | Bảng 2 |   |   |   |
|    |                   |     |                    |             |             |             |             |             |                    | A      | B | C | D |
|    | 4,4-DDD           |     | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | 1,0                | -      | - | - | - |
|    | 4,4-DDE           |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) |                    | -      | - | - | - |
|    | 4,4-DDT           |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) |                    | -      | - | - | - |
|    | Dieldrin          |     | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | 0,1                | -      | - | - | - |
|    | Endosulfan I      |     | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | Endosulfan II     |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | Endosulfan Sulfat |     | KPH(0,019*)        | KPH(0,019*) | KPH(0,019*) | KPH(0,019*) | KPH(0,019*) | KPH(0,019*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | Endrin            |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | Endrin Aldehyde   |     | KPH(0,012*)        | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | Endrin Kentone    |     | KPH(0,019*)        | KPH(0,019*) | KPH(0,019*) | KPH(0,019*) | KPH(0,019*) | KPH(0,019*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | Heptachlor        |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | 0,2                | -      | - | - | - |
|    | Heptachlorepoxyde |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | 0,2                | -      | - | - | - |
|    | Metyhoxychlor     |     | KPH(0,012*)        | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | -                  | -      | - | - | - |

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |         |         |                     |                     |
|----|---|-------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|---------|---------|---------------------|---------------------|
|    |   |                   |                    |              |              |              | Bảng 1             | Bảng 2  |         |                     |                     |
|    |   |                   | T8SL1              | T8SL2-1      | T8SL2        | T8SL3        |                    | A       | B       | C                   | D                   |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                | 28,8               | 29,0         | 29,1         | 29,1         | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 2  | pH  | -                 | 7,1                | 7,3          | 6,6          | 6,5          | -                  | 6,5-8,5 | 6,0-8,5 | 6,0-8,5             | <6,0 hoặc >8,5      |
| 3  | TDS   | mg/l              | 39                 | 47           | 12.900       | 16.900       | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 4  | TSS   | mg/l              | 18                 | 5,0          | 6,8          | 8,8          | -                  | ≤25     | ≤100    | >100 <sup>(a)</sup> | >100 <sup>(b)</sup> |
| 5  | DO  | mg/l              | 6,5                | 7,3          | 7,1          | 6,9          | -                  | ≥6,0    | ≥5,0    | ≥4,0                | ≥2,0                |
| 6  | BOD <sub>5</sub>                            | mg/l              | 1,8                | 2,1          | 1,9          | 3,0          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤10                 | >10                 |
| 7  | COD   | mg/l              | 5                  | 10           | 7            | 9            | -                  | ≤10     | ≤15     | ≤20                 | >20                 |
| 8  | TOC   | mg/l              | 1,4                | 1,6          | 3,2          | 4,1          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤8                  | >8                  |
| 9  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,02*)         | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | 0,04         | 0,30               | -       | -       | -                   | -                   |
| 10 | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | 0,05               | -       | -       | -                   | -                   |
| 11 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,42               | 0,32         | 0,38         | 0,10         | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 12 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 13 | Tổng Nitơ (tính theo N)                     | mg/l              | 0,9                | 0,8          | 0,8          | 0,7          | -                  | ≤0,6    | ≤1,5    | ≤2,0                | >2,0                |
| 14 | Tổng Photpho (tính theo P)                  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | ≤0,1    | ≤0,3    | ≤0,5                | >0,5                |
| 15 | Fe  | mg/l              | 0,47               | 0,04         | 0,10         | 0,29         | 0,5                | -       | -       | -                   | -                   |
| 16 | Chlorophyll-a                               | mg/m <sup>3</sup> | KPH(3*)            | KPH(3*)      | KPH(3*)      | KPH(3*)      | -                  | -       | -       | -                   | -                   |
| 17 | Tổng dầu, mỡ                                | mg/l              | KPH(1,0*)          | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | 5,0                | -       | -       | -                   | -                   |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml         | 11                 | 15           | 10           | 9            | 20                 | -       | -       | -                   | -                   |
| 19 | Coliform                                    | MPN/100ml         | 1.723              | 2.613        | 1.956        | 1.464        | -                  | ≤1.000  | ≤5.000  | ≤7.500              | >7.500              |
| 20 | Mn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,1                | -       | -       | -                   | -                   |
| 21 | Pb  | mg/l              | KPH(0,0005*)       | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | 0,02               | -       | -       | -                   | -                   |
| 22 | Cd  | mg/l              | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | 0,005              | -       | -       | -                   | -                   |
| 23 | Zn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,0030       | 0,5                | -       | -       | -                   | -                   |
| 24 | Cu  | mg/l              | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,0035       | 0,1                | -       | -       | -                   | -                   |

| TT | THÔNG SỐ                                | ĐVT  | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |         |       |       |        |
|----|---|------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|---------|-------|-------|--------|
|    |   |      |                    |              |              |              | T8SL1              | T8SL2-1 | T8SL2 | T8SL3 | Bảng 1 |
|    |   |      | 1                  | A            | B            | C            |                    |         |       |       | D      |
| 25 | Ni                                      | mg/l | KPH(0,0003*)       | 0,0004       | 0,0025       | 0,0087       | 0,1                | -       | -     | -     | -      |
| 26 | Cr <sup>6+</sup>                        | mg/l | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | 0,01               | -       | -     | -     | -      |
| 27 | As                                      | mg/l | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,0032       | 0,01               | -       | -     | -     | -      |
| 28 | Hg                                      | mg/l | KPH(0,0001*)       | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | 0,001              | -       | -     | -     | -      |
| 29 | Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ | µg/l |                    |              |              |              | 0,5                | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Diazinon</i>                         |      | KPH(0,033*)        | KPH(0,033*)  | KPH(0,033*)  | KPH(0,033*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Disulfoton</i>                       |      | KPH(0,012*)        | KPH(0,012*)  | KPH(0,012*)  | KPH(0,012*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Methyl Parathion</i>                 |      | KPH(0,032*)        | KPH(0,032*)  | KPH(0,032*)  | KPH(0,032*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Malathion</i>                        |      | KPH(0,049*)        | KPH(0,049*)  | KPH(0,049*)  | KPH(0,049*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Parathion</i>                        |      | KPH(0,058*)        | KPH(0,058*)  | KPH(0,058*)  | KPH(0,058*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Ethion</i>                           |      | KPH(0,026*)        | KPH(0,026*)  | KPH(0,026*)  | KPH(0,026*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
| 30 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | µg/l |                    |              |              |              | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Aldrin</i>                           |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | 0,1                | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Beta-BHC</i>                         |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Gama-BHC</i>                         |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Deta-BHC</i>                         |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>4,4-DDD</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 1,0                | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>4,4-DDE</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  |                    | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>4,4-DDT</i>                          |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  |                    | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Dieldrin</i>                         |      | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | 0,1                | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Endosulfan I</i>                     |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Endosulfan II</i>                    |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Endosulfan Sulfat</i>                |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Endrin</i>                           |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |
|    | <i>Endrin Aldehyde</i>                  |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -       | -     | -     | -      |

| TT | THÔNG SỐ                 | ĐVT | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |             |             |             | QCVN 08:2023/BTNMT |         |       |       |      |
|----|--------------------------|-----|--------------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|---------|-------|-------|------|
|    |                          |     |                    |             |             |             | T8SL1              | T8SL2-1 | T8SL2 | T8SL3 | Bảng |
|    |                          |     | 1                  | A           | B           | C           |                    |         |       |       | D    |
|    | <i>Endrin Kentone</i>    |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -       | -     | -     | -    |
|    | <i>Heptachlor</i>        |     | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | 0,2                | -       | -     | -     | -    |
|    | <i>Heptachlorepoxyde</i> |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | 0,2                | -       | -     | -     | -    |
|    | <i>Metyhoxychlor</i>     |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -       | -     | -     | -    |

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |         |         |                     |                      |
|----|---|-------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|---------|---------|---------------------|----------------------|
|    |   |                   | T8SP1              | T8SP2        | T8SP3        | T8SPA1       | T8SPA2       | T8SPA3       | Bảng               | Bảng 2  |         |                     |                      |
|    |   |                   |                    |              |              |              |              |              | 1                  | A       | B       | C                   | D                    |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                | 28,9               | 29,0         | 28,8         | 27,5         | 27,4         | 27,5         | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 2  | pH  | -                 | 7,7                | 7,6          | 7,6          | 6,9          | 7,0          | 7,0          | -                  | 6,5-8,5 | 6,0-8,5 | 6,0-8,5             | <6,0<br>hoặc<br>>8,5 |
| 3  | TDS   | mg/l              | 58                 | 68           | 61           | 188          | 37           | 205          | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 4  | TSS   | mg/l              | 26                 | 84           | 22           | 7,4          | 6,8          | 6,0          | -                  | ≤25     | ≤100    | >100 <sup>(a)</sup> | >100 <sup>(b)</sup>  |
| 5  | DO  | mg/l              | 5,8                | 5,7          | 5,7          | 5,5          | 5,4          | 5,4          | -                  | ≥6,0    | ≥5,0    | ≥4,0                | ≥2,0                 |
| 6  | BOD <sub>5</sub>                            | mg/l              | 1,7                | 2,1          | 2,2          | 2,9          | 1,7          | 2,0          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤10                 | >10                  |
| 7  | COD   | mg/l              | 6                  | 9            | 10           | 7            | 6            | 8            | -                  | ≤10     | ≤15     | ≤20                 | >20                  |
| 8  | TOC   | mg/l              | 1,3                | 1,6          | 1,5          | 2,7          | 0,9          | 4,0          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤8                  | >8                   |
| 9  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,02*)         | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | 0,30               | -       | -       | -                   | -                    |
| 10 | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | 0,05               | -       | -       | -                   | -                    |
| 11 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,10               | 0,20         | 0,26         | 0,06         | 0,07         | 0,04         | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 12 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 13 | Tổng Nitơ (tính theo N)                     | mg/l              | 0,7                | 0,8          | 0,7          | 0,7          | 0,8          | 0,8          | -                  | ≤0,6    | ≤1,5    | ≤2,0                | >2,0                 |
| 14 | Tổng Photpho (tính theo P)                  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | ≤0,1    | ≤0,3    | ≤0,5                | >0,5                 |
| 15 | Fe  | mg/l              | 0,09               | 0,23         | 0,12         | 0,09         | 0,29         | 0,09         | 0,5                | -       | -       | -                   | -                    |
| 16 | Chlorophyll-a                               | mg/m <sup>3</sup> | KPH(3*)            | KPH(3*)      | KPH(3*)      | KPH(3*)      | KPH(3*)      | KPH(3*)      | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 17 | Tổng dầu, mỡ                                | mg/l              | KPH(1,0*)          | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | 5,0                | -       | -       | -                   | -                    |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml         | 4                  | 3            | 4            | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | 20                 | -       | -       | -                   | -                    |
| 19 | Coliform                                    | MPN/100ml         | 530                | 487          | 455          | 355          | 369          | 374          | -                  | ≤1.000  | ≤5.000  | ≤7.500              | >7.500               |
| 20 | Mn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,0022       | KPH(0,0010*) | 0,1                | -       | -       | -                   | -                    |
| 21 | Pb  | mg/l              | KPH(0,0005*)       | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | 0,02               | -       | -       | -                   | -                    |
| 22 | Cd  | mg/l              | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | 0,005              | -       | -       | -                   | -                    |
| 23 | Zn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,5                | -       | -       | -                   | -                    |

| TT | THÔNG SỐ                                | ĐVT  | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |
|----|---|------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|--------|---|---|---|
|    |   |      | T8SP1              | T8SP2        | T8SP3        | T8SPA1       | T8SPA2       | T8SPA3       | Bảng 1             | Bảng 2 |   |   |   |
|    |   |      |                    |              |              |              |              |              | 1                  | A      | B | C | D |
| 24 | Cu                                      | mg/l | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,1                | -      | - | - | - |
| 25 | Ni                                      | mg/l | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | 0,0013       | KPH(0,0003*) | 0,0018       | 0,1                | -      | - | - | - |
| 26 | Cr <sup>6+</sup>                        | mg/l | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | 0,01               | -      | - | - | - |
| 27 | As                                      | mg/l | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,01               | -      | - | - | - |
| 28 | Hg                                      | mg/l | KPH(0,0001*)       | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | 0,001              | -      | - | - | - |
| 29 | Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ | µg/l |                    |              |              |              |              |              | 0,5                | -      | - | - | - |
|    | <i>Diazinon</i>                         |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Disulfoton</i>                       |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Methyl Parathion</i>                 |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Malathion</i>                        |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Parathion</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Ethion</i>                           |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -      | - | - | - |
| 30 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | µg/l |                    |              |              |              |              |              | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Aldrin</i>                           |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | 0,1                | -      | - | - | - |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Beta-BHC</i>                         |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Gama-BHC</i>                         |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Deta-BHC</i>                         |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>4,4-DDD</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 1,0                | -      | - | - | - |
|    | <i>4,4-DDE</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  |                    | -      | - | - | - |
|    | <i>4,4-DDT</i>                          |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  |                    | -      | - | - | - |
|    | <i>Dieldrin</i>                         |      | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | 0,1                | -      | - | - | - |
|    | <i>Endosulfan I</i>                     |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endosulfan II</i>                    |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |

| TT | THÔNG SỐ                 | ĐVT | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |             |             |             |             |             | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |   |
|----|--------------------------|-----|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------|---|---|---|---|
|    |                          |     |                    |             |             |             |             |             | Bảng 1             | Bảng 2 |   |   |   |   |
|    |                          |     | T8SP1              | T8SP2       | T8SP3       | T8SPA1      | T8SPA2      | T8SPA3      | 1                  | A      | B | C | D |   |
|    | <i>Endosulfan Sulfat</i> |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*)        | -      | - | - | - | - |
|    | <i>Endrin</i>            |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*)        | -      | - | - | - | - |
|    | <i>Endrin Aldehyde</i>   |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*)        | -      | - | - | - | - |
|    | <i>Endrin Kentone</i>    |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*)        | -      | - | - | - | - |
|    | <i>Heptachlor</i>        |     | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*)        | 0,2    | - | - | - | - |
|    | <i>Heptachlorepoxyde</i> |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*)        | 0,2    | - | - | - | - |
|    | <i>Metyhoxychlor</i>     |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*)        | -      | - | - | - | - |

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |         |         |                     |                      |
|----|---|-------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------------|---------|---------|---------------------|----------------------|
|    |   |                   |                    |              |              | Bảng 1             | Bảng 2  |         |                     |                      |
|    |   |                   | T8VP1              | T8VP3        | T8RQ2        |                    | A       | B       | C                   | D                    |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                | 29,0               | 29,1         | 28,8         | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 2  | pH  | -                 | 7,2                | 7,7          | 6,9          | -                  | 6,5-8,5 | 6,0-8,5 | 6,0-8,5             | <6,0<br>hoặc<br>>8,5 |
| 3  | TDS   | mg/l              | 49                 | 45           | 44           | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 4  | TSS   | mg/l              | 5,8                | 7,0          | 6,4          | -                  | ≤25     | ≤100    | >100 <sup>(a)</sup> | >100 <sup>(b)</sup>  |
| 5  | DO  | mg/l              | 6,5                | 6,4          | 6,2          | -                  | ≥6,0    | ≥5,0    | ≥4,0                | ≥2,0                 |
| 6  | BOD <sub>5</sub>                            | mg/l              | 1,8                | 1,9          | 1,7          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤10                 | >10                  |
| 7  | COD   | mg/l              | 4                  | 5            | 4            | -                  | ≤10     | ≤15     | ≤20                 | >20                  |
| 8  | TOC   | mg/l              | 1,6                | 1,6          | 1,3          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤8                  | >8                   |
| 9  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,05               | 0,06         | KPH(0,02*)   | 0,30               | -       | -       | -                   | -                    |
| 10 | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,02               | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | 0,05               | -       | -       | -                   | -                    |
| 11 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,23               | 0,13         | 0,07         | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 12 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 13 | Tổng Nitơ (tính theo N)                     | mg/l              | 1,0                | 0,7          | 0,6          | -                  | ≤0,6    | ≤1,5    | ≤2,0                | >2,0                 |
| 14 | Tổng Photpho (tính theo P)                  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | ≤0,1    | ≤0,3    | ≤0,5                | >0,5                 |
| 15 | Fe  | mg/l              | KPH(0,02*)         | KPH(0,02*)   | 0,33         | 0,5                | -       | -       | -                   | -                    |
| 16 | Chlorophyll-a                               | mg/m <sup>3</sup> | KPH(3*)            | KPH(3*)      | KPH(3*)      | -                  | -       | -       | -                   | -                    |
| 17 | Tổng dầu, mỡ                                | mg/l              | KPH(1,0*)          | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | 5,0                | -       | -       | -                   | -                    |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml         | 11                 | 6            | 3            | 20                 | -       | -       | -                   | -                    |
| 19 | Coliform                                    | MPN/100ml         | 1.722              | 1.401        | 374          | -                  | ≤1.000  | ≤5.000  | ≤7.500              | >7.500               |
| 20 | Mn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,1                | -       | -       | -                   | -                    |
| 21 | Pb  | mg/l              | KPH(0,0005*)       | KPH(0,0005*) | 0,0006       | 0,02               | -       | -       | -                   | -                    |
| 22 | Cd  | mg/l              | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | 0,005              | -       | -       | -                   | -                    |
| 23 | Zn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,5                | -       | -       | -                   | -                    |
| 24 | Cu  | mg/l              | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,1                | -       | -       | -                   | -                    |
| 25 | Ni  | mg/l              | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*) | 0,0020       | 0,1                | -       | -       | -                   | -                    |
| 26 | Cr <sup>6+</sup>                            | mg/l              | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | 0,01               | -       | -       | -                   | -                    |
| 27 | As  | mg/l              | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,01               | -       | -       | -                   | -                    |

| TT | THÔNG SỐ                                | ĐVT  | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |
|----|---|------|--------------------|--------------|--------------|--------------------|--------|---|---|---|
|    |   |      |                    |              |              | Bảng 1             | Bảng 2 |   |   |   |
|    |   |      | T8VP1              | T8VP3        | T8RQ2        |                    | A      | B | C | D |
| 28 | Hg                                      | mg/l | KPH(0,0001*)       | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | 0,001              | -      | - | - | - |
| 29 | Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ | µg/l |                    |              |              | 0,5                | -      | - | - | - |
|    | <i>Diazinon</i>                         |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Disulfoton</i>                       |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Methyl Parathion</i>                 |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Malathion</i>                        |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Parathion</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Ethion</i>                           |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -      | - | - | - |
| 30 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | µg/l |                    |              |              | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Aldrin</i>                           |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | 0,1                | -      | - | - | - |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Beta-BHC</i>                         |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Gama-BHC</i>                         |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Deta-BHC</i>                         |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>4,4-DDD</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 1,0                | -      | - | - | - |
|    | <i>4,4-DDE</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  |                    | -      | - | - | - |
|    | <i>4,4-DDT</i>                          |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  |                    | -      | - | - | - |
|    | <i>Dieldrin</i>                         |      | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | 0,1                | -      | - | - | - |
|    | <i>Endosulfan I</i>                     |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endosulfan II</i>                    |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endosulfan Sulfat</i>                |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endrin</i>                           |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endrin Aldehyde</i>                  |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endrin Kentone</i>                   |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Heptachlor</i>                       |      | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | 0,2                | -      | - | - | - |
|    | <i>Heptachlorepoxyde</i>                |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 0,2                | -      | - | - | - |
|    | <i>Metyhoxychlor</i>                    |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -      | - | - | - |

## 2. Kết quả quan trắc môi trường nước hồ

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |         |         |                    |                    |
|----|---|-------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|---------|---------|--------------------|--------------------|
|    |   |                   | T8H13              | T8H14        | T8H3         | T8H19        | T8H2         | Bảng               | Bảng 3  |         |                    |                    |
|    |   |                   |                    |              |              |              |              | 1                  | A       | B       | C                  | D                  |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                | 28,8               | 29,0         | 29,9         | 29,8         | 29,9         | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 2  | pH  | -                 | 6,5                | 8,4          | 7,0          | 7,4          | 6,6          | -                  | 6,5-8,5 | 6,0-8,5 | 6,0-8,5            | <6,0 hoặc >8,5     |
| 3  | TDS   | mg/l              | 47                 | 455          | 57           | 22           | 33           | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 4  | TSS   | mg/l              | 6,8                | 29           | 6,8          | 7,2          | 6,6          | -                  | ≤5      | ≤15     | >15 <sup>(a)</sup> | >15 <sup>(b)</sup> |
| 5  | DO  | mg/l              | 6,0                | 5,9          | 5,6          | 6,2          | 6,2          | -                  | ≥6,0    | ≥5,0    | ≥4,0               | ≥2,0               |
| 6  | BOD <sub>5</sub>                            | mg/l              | 4,5                | 11           | 2,1          | 2,2          | 2,4          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤10                | >10                |
| 7  | COD   | mg/l              | 10                 | 19           | 12           | 11           | 11           | -                  | ≤10     | ≤15     | ≤20                | >20                |
| 8  | TOC   | mg/l              | 5,8                | 14,9         | 1,3          | 2,8          | KPH(0,4*)    | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤8                 | >8                 |
| 9  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,02*)         | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | 0,30               | -       | -       | -                  | -                  |
| 10 | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | 0,05               | -       | -       | -                  | -                  |
| 11 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,11               | 0,10         | 0,16         | 0,13         | 0,06         | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 12 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 13 | Tổng Nitơ (tính theo N)                     | mg/l              | 1,0                | 1,1          | 1,3          | 1,3          | 0,9          | -                  | ≤0,6    | ≤1,5    | ≤2,0               | >2,0               |
| 14 | Tổng Photpho (tính theo P)                  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | ≤0,1    | ≤0,3    | ≤0,5               | >0,5               |
| 15 | Fe  | mg/l              | 0,07               | 0,08         | 0,07         | 0,28         | 0,08         | 0,5                | -       | -       | -                  | -                  |
| 16 | Chlorophyll-a                               | mg/m <sup>3</sup> | KPH(3*)            | 4            | KPH(3*)      | KPH(3*)      | KPH(3*)      | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 17 | Tổng dầu, mỡ                                | mg/l              | KPH(1,0*)          | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | 5,0                | -       | -       | -                  | -                  |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml         | 9                  | 10           | 19           | 18           | 16           | 20                 | -       | -       | -                  | -                  |
| 19 | Coliform                                    | MPN/100ml         | 3.448              | 3.873        | 4.611        | 4.106        | 3.255        | -                  | ≤1.000  | ≤5.000  | ≤7.500             | >7.500             |
| 20 | Mn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | 0,0041       | 0,0489       | KPH(0,0010*) | 0,0019       | 0,1                | -       | -       | -                  | -                  |
| 21 | Pb  | mg/l              | KPH(0,0005*)       | KPH(0,0005*) | 0,0011       | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | 0,02               | -       | -       | -                  | -                  |
| 22 | Cd  | mg/l              | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | 0,005              | -       | -       | -                  | -                  |
| 23 | Zn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | 0,0115       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,5                | -       | -       | -                  | -                  |
| 24 | Cu  | mg/l              | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | 0,0009       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,1                | -       | -       | -                  | -                  |

| TT                     | THÔNG SỐ                                | ĐVT         | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |       |      |       |      |
|------------------------|---|-------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|-------|------|-------|------|
|                        |   |             |                    |              |              |              |              | T8H13              | T8H14 | T8H3 | T8H19 | T8H2 |
|                        |   |             | 1                  | A            | B            | C            | D            |                    |       |      |       |      |
| 25                     | Ni                                      | mg/l        | KPH(0,0003*)       | 0,0006       | 0,0022       | 0,0020       | 0,0017       | 0,1                | -     | -    | -     | -    |
| 26                     | Cr <sup>6+</sup>                        | mg/l        | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | 0,01               | -     | -    | -     | -    |
| 27                     | As                                      | mg/l        | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,0021       | KPH(0,0004*) | 0,01               | -     | -    | -     | -    |
| 28                     | Hg                                      | mg/l        | KPH(0,0001*)       | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | 0,001              | -     | -    | -     | -    |
| 29                     | Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ | μg/l        |                    |              |              |              |              | 0,5                | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Diazinon</i>                         |             | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | -                  | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Disulfoton</i>                       |             | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Methyl Parathion</i>                 |             | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Malathion</i>                        |             | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Parathion</i>                        |             | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Ethion</i>                           |             | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -     | -    | -     | -    |
| 30                     | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | μg/l        |                    |              |              |              |              | -                  | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Aldrin</i>                           |             | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | 0,1                | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Alpha-BHC</i>                        |             | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 0,04               | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Beta-BHC</i>                         |             | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  |                    | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Gama-BHC</i>                         |             | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  |                    | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Deta-BHC</i>                         |             | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  |                    | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>4,4-DDD</i>                          |             | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  |                    | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>4,4-DDE</i>                          |             | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 1,0                | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>4,4-DDT</i>                          |             | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | 0,1                | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Dieldrin</i>                         |             | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  |                    | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Endosulfan I</i>                     |             | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Endosulfan II</i>                    |             | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Endosulfan Sulfat</i>                |             | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -     | -    | -     | -    |
|                        | <i>Endrin</i>                           |             | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -     | -    | -     | -    |
| <i>Endrin Aldehyde</i> |   | KPH(0,006*) | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -            | -                  | -     | -    | -     |      |

| TT | THÔNG SỐ                 | ĐVT | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |             |             |             |             | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |
|----|--------------------------|-----|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------|---|---|---|
|    |                          |     |                    |             |             |             |             | Bảng 1             | Bảng 3 |   |   |   |
|    |                          |     | T8H13              | T8H14       | T8H3        | T8H19       | T8H2        | 1                  | A      | B | C | D |
|    | <i>Endrin Kentone</i>    |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Heptachlor</i>        |     | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | 0,2                | -      | - | - | - |
|    | <i>Heptachlorepoxyde</i> |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | 0,2                | -      | - | - | - |
|    | <i>Metyhoxychlor</i>     |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -      | - | - | - |

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |         |         |                    |                    |
|----|---|-------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|---------|---------|--------------------|--------------------|
|    |   |                   |                    |              |              |              |              | Bảng 1             | Bảng 3  |         |                    |                    |
|    |   |                   | T8H9               | T8H8         | T8H17        | T8H18        | T8H20        |                    | A       | B       | C                  | D                  |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                | 29,2               | 28,8         | 29,3         | 29,4         | 29,1         | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 2  | pH  | -                 | 7,8                | 7,0          | 7,7          | 7,6          | 8,2          | -                  | 6,5-8,5 | 6,0-8,5 | 6,0-8,5            | <6,0 hoặc >8,5     |
| 3  | TDS   | mg/l              | 86                 | 99           | 277          | 168          | 168          | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 4  | TSS   | mg/l              | <b>22</b>          | <b>16</b>    | 15           | <b>25</b>    | <b>21</b>    | -                  | ≤5      | ≤15     | >15 <sup>(a)</sup> | >15 <sup>(b)</sup> |
| 5  | DO  | mg/l              | 6,0                | 5,9          | 5,7          | 5,7          | 6,0          | -                  | ≥6,0    | ≥5,0    | ≥4,0               | ≥2,0               |
| 6  | BOD <sub>5</sub>                            | mg/l              | 2,3                | <b>7,4</b>   | <b>6,2</b>   | 4,7          | <b>6,5</b>   | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤10                | >10                |
| 7  | COD   | mg/l              | 11                 | 14           | <b>16</b>    | 14           | 12           | -                  | ≤10     | ≤15     | ≤20                | >20                |
| 8  | TOC   | mg/l              | 2,6                | <b>7,3</b>   | <b>6,7</b>   | 5,6          | <b>7,4</b>   | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤8                 | >8                 |
| 9  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,02*)         | <b>0,58</b>  | 0,30         | <b>0,80</b>  | <b>0,63</b>  | 0,30               | -       | -       | -                  | -                  |
| 10 | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)   | 0,02         | <b>0,23</b>  | KPH(0,01*)   | 0,05               | -       | -       | -                  | -                  |
| 11 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,12               | 0,41         | 0,38         | 0,22         | 0,27         | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 12 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | 0,06         | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 13 | Tổng Nitơ (tính theo N)                     | mg/l              | 1,0                | 0,8          | 1,2          | 1,3          | 1,0          | -                  | ≤0,6    | ≤1,5    | ≤2,0               | >2,0               |
| 14 | Tổng Photpho (tính theo P)                  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | 0,08         | KPH(0,03*)   | 0,09         | -                  | ≤0,1    | ≤0,3    | ≤0,5               | >0,5               |
| 15 | Fe  | mg/l              | KPH(0,02*)         | KPH(0,02*)   | 0,03         | KPH(0,02*)   | 0,12         | 0,5                | -       | -       | -                  | -                  |
| 16 | Chlorophyll-a                               | mg/m <sup>3</sup> | KPH(3*)            | KPH(3*)      | 9            | 9            | 5            | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 17 | Tổng dầu, mỡ                                | mg/l              | KPH(1,0*)          | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | 5,0                | -       | -       | -                  | -                  |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml         | 14                 | 18           | 14           | 12           | 15           | 20                 | -       | -       | -                  | -                  |
| 19 | Coliform                                    | MPN/100ml         | 3.076              | 2.613        | 2.359        | 2.755        | 4.106        | -                  | ≤1.000  | ≤5.000  | ≤7.500             | >7.500             |
| 20 | Mn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | 0,0024       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,0256       | 0,1                | -       | -       | -                  | -                  |
| 21 | Pb  | mg/l              | KPH(0,0005*)       | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | 0,02               | -       | -       | -                  | -                  |
| 22 | Cd  | mg/l              | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | 0,005              | -       | -       | -                  | -                  |
| 23 | Zn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,5                | -       | -       | -                  | -                  |
| 24 | Cu  | mg/l              | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,1                | -       | -       | -                  | -                  |

| TT | THÔNG SỐ                                | ĐVT  | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |
|----|---|------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|--------|---|---|---|
|    |   |      | T8H9               | T8H8         | T8H17        | T8H18        | T8H20        | Bảng 1             | Bảng 3 |   |   |   |
|    |   |      |                    |              |              |              |              |                    | A      | B | C | D |
| 25 | Ni                                      | mg/l | KPH(0,0003*)       | 0,0004       | 0,0013       | 0,0008       | 0,0010       | 0,1                | -      | - | - | - |
| 26 | Cr <sup>6+</sup>                        | mg/l | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | 0,01               | -      | - | - | - |
| 27 | As                                      | mg/l | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,01               | -      | - | - | - |
| 28 | Hg                                      | mg/l | KPH(0,0001*)       | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | 0,001              | -      | - | - | - |
| 29 | Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ | μg/l |                    |              |              |              |              | 0,5                | -      | - | - | - |
|    | <i>Diazinon</i>                         |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Disulfoton</i>                       |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Methyl Parathion</i>                 |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Malathion</i>                        |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Parathion</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Ethion</i>                           |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    |   |      |                    |              |              |              |              |                    |        |   |   |   |
| 30 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | μg/l |                    |              |              |              |              | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Aldrin</i>                           |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | 0,1                | -      | - | - | - |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 0,04               | -      | - | - | - |
|    | <i>Beta-BHC</i>                         |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  |                    | -      | - | - | - |
|    | <i>Gama-BHC</i>                         |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  |                    | -      | - | - | - |
|    | <i>Deta-BHC</i>                         |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  |                    | -      | - | - | - |
|    | <i>4,4-DDD</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 1,0                | -      | - | - | - |
|    | <i>4,4-DDE</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  |                    | -      | - | - | - |
|    | <i>4,4-DDT</i>                          |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  |                    | -      | - | - | - |
|    | <i>Diieldrin</i>                        |      | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | 0,1                | -      | - | - | - |
|    | <i>Endosulfan I</i>                     |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endosulfan II</i>                    |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endosulfan Sulfat</i>                |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -      | - | - | - |

| TT | THÔNG SỐ                 | ĐVT | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |             |             |             |             | QCVN 08:2023/BTNMT |        |   |   |   |
|----|--------------------------|-----|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|--------|---|---|---|
|    |                          |     |                    |             |             |             |             | Bảng 1             | Bảng 3 |   |   |   |
|    |                          |     | T8H9               | T8H8        | T8H17       | T8H18       | T8H20       |                    | A      | B | C | D |
|    | <i>Endrin</i>            |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endrin Aldehyde</i>   |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Endrin Kentone</i>    |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -      | - | - | - |
|    | <i>Heptachlor</i>        |     | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | 0,2                | -      | - | - | - |
|    | <i>Heptachlorepoxyde</i> |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | 0,2                | -      | - | - | - |
|    | <i>Metyhoxychlor</i>     |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -      | - | - | - |

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |         |         |                    |                    |
|----|---|-------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|---------|---------|--------------------|--------------------|
|    |   |                   |                    |              |              |              |              | T8H16              | T8H6    | T8H4    | T8H5               | T8H21              |
|    |   |                   | 1                  | A            | B            | C            | D            |                    |         |         |                    |                    |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                | 28,7               | 29,6         | 29,4         | 29,3         | 28,8         | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 2  | pH  | -                 | 6,7                | 7,7          | 6,9          | 8,1          | 6,9          | -                  | 6,5-8,5 | 6,0-8,5 | 6,0-8,5            | <6,0 hoặc >8,5     |
| 3  | TDS   | mg/l              | 51                 | 114          | 55           | 128          | 38           | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 4  | TSS   | mg/l              | <b>18</b>          | <b>18</b>    | 6,6          | <b>45</b>    | 7,2          | -                  | ≤5      | ≤15     | >15 <sup>(a)</sup> | >15 <sup>(b)</sup> |
| 5  | DO  | mg/l              | 5,5                | 5,4          | 5,8          | 5,4          | 5,9          | -                  | ≥6,0    | ≥5,0    | ≥4,0               | ≥2,0               |
| 6  | BOD <sub>5</sub>                            | mg/l              | 4,3                | 4,4          | 2,9          | <b>7,1</b>   | 2,3          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤10                | >10                |
| 7  | COD   | mg/l              | 14                 | 12           | 12           | <b>19</b>    | 11           | -                  | ≤10     | ≤15     | ≤20                | >20                |
| 8  | TOC   | mg/l              | 4,5                | 4,0          | 1,1          | <b>7,0</b>   | 1,0          | -                  | ≤4      | ≤6      | ≤8                 | >8                 |
| 9  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,10               | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | 0,06         | KPH(0,02*)   | 0,30               | -       | -       | -                  | -                  |
| 10 | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | 0,05               | -       | -       | -                  | -                  |
| 11 | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,17               | 0,42         | 0,84         | 0,10         | 0,06         | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 12 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 13 | Tổng Nitơ (tính theo N)                     | mg/l              | 1,0                | 1,1          | 1,3          | 1,4          | 0,8          | -                  | ≤0,6    | ≤1,5    | ≤2,0               | >2,0               |
| 14 | Tổng Photpho (tính theo P)                  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | -                  | ≤0,1    | ≤0,3    | ≤0,5               | >0,5               |
| 15 | Fe  | mg/l              | 0,03               | 0,09         | 0,37         | 0,04         | 0,29         | 0,5                | -       | -       | -                  | -                  |
| 16 | Chlorophyll-a                               | mg/m <sup>3</sup> | KPH(3*)            | 4            | KPH(3*)      | 19           | KPH(3*)      | -                  | -       | -       | -                  | -                  |
| 17 | Tổng dầu, mỡ                                | mg/l              | KPH(1,0*)          | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | KPH(1,0*)    | 5,0                | -       | -       | -                  | -                  |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml         | 19                 | 17           | 19           | 20           | 20           | 20                 | -       | -       | -                  | -                  |
| 19 | Coliform                                    | MPN/100ml         | 4.106              | 3.654        | 3.873        | 1.309        | 4.352        | -                  | ≤1.000  | ≤5.000  | ≤7.500             | >7.500             |
| 20 | Mn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | 0,0014       | 0,0012       | 0,0017       | 0,0013       | 0,1                | -       | -       | -                  | -                  |
| 21 | Pb  | mg/l              | KPH(0,0005*)       | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | 0,02               | -       | -       | -                  | -                  |
| 22 | Cd  | mg/l              | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | KPH(0,0003*) | 0,005              | -       | -       | -                  | -                  |
| 23 | Zn  | mg/l              | KPH(0,0010*)       | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | KPH(0,0010*) | 0,5                | -       | -       | -                  | -                  |
| 24 | Cu  | mg/l              | 0,0009             | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,1                | -       | -       | -                  | -                  |

| TT | THÔNG SỐ                                | ĐVT  | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              | QCVN 08:2023/BTNMT |      |      |      |       |
|----|---|------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------------|------|------|------|-------|
|    |   |      |                    |              |              |              |              | T8H16              | T8H6 | T8H4 | T8H5 | T8H21 |
|    |   |      | 1                  | A            | B            | C            | D            |                    |      |      |      |       |
| 25 | Ni                                      | mg/l | KPH(0,0003*)       | 0,0020       | KPH(0,0003*) | 0,0006       | KPH(0,0003*) | 0,1                | -    | -    | -    | -     |
| 26 | Cr <sup>6+</sup>                        | mg/l | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | 0,01               | -    | -    | -    | -     |
| 27 | As                                      | mg/l | KPH(0,0004*)       | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | KPH(0,0004*) | 0,01               | -    | -    | -    | -     |
| 28 | Hg                                      | mg/l | KPH(0,0001*)       | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | KPH(0,0001*) | 0,001              | -    | -    | -    | -     |
| 29 | Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ | μg/l |                    |              |              |              |              | 0,5                | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Diazinon</i>                         |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | -                  | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Disulfoton</i>                       |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Methyl Parathion</i>                 |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Malathion</i>                        |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Parathion</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Ethion</i>                           |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                  | -    | -    | -    | -     |
| 30 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ     | μg/l |                    |              |              |              |              | -                  | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Aldrin</i>                           |      | KPH(0,013*)        | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | KPH(0,013*)  | 0,1                | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                        |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 0,04               | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Beta-BHC</i>                         |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  |                    | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Gama-BHC</i>                         |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  |                    | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Deta-BHC</i>                         |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  |                    | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>4,4-DDD</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 1,0                | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>4,4-DDE</i>                          |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  |                    | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>4,4-DDT</i>                          |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  |                    | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Dieldrin</i>                         |      | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | 0,1                | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Endosulfan I</i>                     |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                  | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Endosulfan II</i>                    |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Endosulfan Sulfat</i>                |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                  | -    | -    | -    | -     |

| TT | THÔNG SỐ                 | ĐVT | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |             |             |             |             | QCVN 08:2023/BTNMT |      |      |      |       |
|----|--------------------------|-----|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|------|------|------|-------|
|    |                          |     |                    |             |             |             |             | T8H16              | T8H6 | T8H4 | T8H5 | T8H21 |
|    |                          |     | 1                  | A           | B           | C           | D           |                    |      |      |      |       |
|    | <i>Endrin</i>            |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Endrin Aldehyde</i>   |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Endrin Kentone</i>    |     | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                  | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Heptachlor</i>        |     | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | 0,2                | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Heptachlorepoxyde</i> |     | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | 0,2                | -    | -    | -    | -     |
|    | <i>Metyhoxychlor</i>     |     | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                  | -    | -    | -    | -     |





| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |               |               |               | QCVN<br>10:2023/BTNMT |        |
|----|---|-------------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|-----------------------|--------|
|    |   |                   | T8B8 C             | T8B10 C       | T8B4 C        | T8B9 C        | Bảng 1                | Bảng 2 |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                | 29,7               | 29,6          | 28,1          | 28,3          | -                     | -      |
| 2  | Độ trong                                    | cm                | 203                | 204           | 180           | 178           | -                     | -      |
| 3  | Độ mặn                                      | ‰                 | 27,1               | 27,0          | 29,7          | 29,7          | -                     | -      |
| 4  | pH  | -                 | 8,0                | 8,0           | 8,1           | 8,1           | 6,5-8,5               | -      |
| 5  | TSS   | mg/l              | 8,2                | 9,6           | 8,0           | 7,4           | 50                    | -      |
| 6  | DO  | mg/l              | 5,3                | 5,2           | 5,7           | 5,9           | ≥5                    | -      |
| 7  | BOD <sub>5</sub>                            | mg/l              | 1,5                | 1,5           | 1,5           | 1,6           | -                     | -      |
| 8  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,04               | KPH(0,02*)    | KPH(0,02*)    | KPH(0,02*)    | -                     | 0,1    |
| 9  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,09               | 0,13          | 0,05          | 0,09          | -                     | -      |
| 10 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | -                     | 0,2    |
| 11 | Tổng Nitơ (tính theo N)                     | mg/l              | KPH(3,0*)          | KPH(3,0*)     | KPH(3,0*)     | KPH(3,0*)     | -                     | -      |
| 12 | Tổng Photpho (tính theo P)                  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | -                     | -      |
| 13 | Florua                                      | mg/l              | 0,9                | 0,9           | 0,9           | 0,7           | -                     | 1,5    |
| 14 | Xyanua                                      | mg/l              | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)   | -                     | 0,01   |
| 15 | Tổng dầu, mỡ khoáng                         | mg/l              | KPH(1,0*)          | KPH(1,0*)     | KPH(1,0*)     | KPH(1,0*)     | -                     | 5,0    |
| 16 | Tổng Phenol                                 | mg/l              | KPH(0,001*)        | KPH(0,001*)   | KPH(0,001*)   | KPH(0,001*)   | -                     | 0,03   |
| 17 | Cr <sup>6+</sup>                            | mg/l              | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)   | -                     | 0,02   |
| 18 | Mn  | mg/l              | KPH(0,04*)         | KPH(0,04*)    | KPH(0,04*)    | KPH(0,04*)    | -                     | 0,5    |
| 19 | Cu  | mg/l              | KPH(0,001*)        | KPH(0,001*)   | KPH(0,001*)   | KPH(0,001*)   | -                     | 0,02   |
| 20 | Zn  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | -                     | 0,1    |
| 21 | Cd  | mg/l              | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*)  | KPH(0,0003*)  | KPH(0,0003*)  | -                     | 0,005  |
| 22 | Pb  | mg/l              | KPH(0,001*)        | KPH(0,001*)   | KPH(0,001*)   | KPH(0,001*)   | -                     | 0,05   |
| 23 | Ni  | mg/l              | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)   | -                     | -      |
| 24 | Hg  | mg/l              | KPH(0,00013*)      | KPH(0,00013*) | KPH(0,00013*) | KPH(0,00013*) | -                     | 0,0005 |
| 25 | Fe  | mg/l              | 0,11               | 0,076         | 0,077         | 0,11          | -                     | 0,5    |
| 26 | Chlorophyll-a                               | mg/m <sup>3</sup> | KPH(3*)            | KPH(3*)       | KPH(3*)       | KPH(3*)       | -                     | -      |

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT               | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |               |               |               | QCVN 10:2023/BTNMT |        |
|----|---|-------------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|--------------------|--------|
|    |   |                   | T8B8 Đ             | T8B10 Đ       | T8B4 Đ        | T8B9 Đ        | Bảng 1             | Bảng 2 |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                | 29,7               | 29,5          | 28,4          | 27,9          | -                  | -      |
| 2  | Độ trong                                    | cm                | 206                | 205           | 183           | 183           | -                  | -      |
| 3  | Độ mặn                                      | ‰                 | 27,4               | 27,4          | 29,8          | 29,8          | -                  | -      |
| 4  | pH  | -                 | 8,0                | 8,0           | 8,0           | 8,1           | 6,5-8,5            | -      |
| 5  | TSS   | mg/l              | 8,0                | 9,2           | 8,4           | 7,8           | 50                 | -      |
| 6  | DO  | mg/l              | 5,3                | 5,3           | 5,7           | 5,9           | ≥5                 | -      |
| 7  | BOD <sub>5</sub>                            | mg/l              | 1,3                | 1,3           | 1,4           | 1,7           | -                  | -      |
| 8  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,05               | KPH(0,02*)    | KPH(0,02*)    | KPH(0,02*)    | -                  | 0,1    |
| 9  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l              | 0,08               | 0,14          | 0,07          | 0,20          | -                  | -      |
| 10 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | -                  | 0,2    |
| 11 | Tổng Nitơ (tính theo N)                     | mg/l              | KPH(3,0*)          | KPH(3,0*)     | KPH(3,0*)     | KPH(3,0*)     | -                  | -      |
| 12 | Tổng Photpho (tính theo P)                  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | -                  | -      |
| 13 | Florua                                      | mg/l              | 1,0                | 0,8           | 1,0           | 0,8           | -                  | 1,5    |
| 14 | Xyanua                                      | mg/l              | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)   | -                  | 0,01   |
| 15 | Tổng dầu, mỡ khoáng                         | mg/l              | KPH(1,0*)          | KPH(1,0*)     | KPH(1,0*)     | KPH(1,0*)     | -                  | 5,0    |
| 16 | Tổng Phenol                                 | mg/l              | KPH(0,001*)        | KPH(0,001*)   | KPH(0,001*)   | KPH(0,001*)   | -                  | 0,03   |
| 17 | Cr <sup>6+</sup>                            | mg/l              | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)   | -                  | 0,02   |
| 18 | Mn  | mg/l              | KPH(0,04*)         | KPH(0,04*)    | KPH(0,04*)    | KPH(0,04*)    | -                  | 0,5    |
| 19 | Cu  | mg/l              | KPH(0,001*)        | KPH(0,001*)   | KPH(0,001*)   | KPH(0,001*)   | -                  | 0,02   |
| 20 | Zn  | mg/l              | KPH(0,03*)         | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | KPH(0,03*)    | -                  | 0,1    |
| 21 | Cd  | mg/l              | KPH(0,0003*)       | KPH(0,0003*)  | KPH(0,0003*)  | KPH(0,0003*)  | -                  | 0,005  |
| 22 | Pb  | mg/l              | KPH(0,001*)        | KPH(0,001*)   | KPH(0,001*)   | KPH(0,001*)   | -                  | 0,05   |
| 23 | Ni  | mg/l              | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)   | -                  | -      |
| 24 | Hg  | mg/l              | KPH(0,00013*)      | KPH(0,00013*) | KPH(0,00013*) | KPH(0,00013*) | -                  | 0,0005 |
| 25 | Fe  | mg/l              | 0,12               | 0,082         | 0,088         | 0,12          | -                  | 0,5    |
| 26 | Chlorophyll-a                               | mg/m <sup>3</sup> | KPH(3*)            | KPH(3*)       | KPH(3*)       | KPH(3*)       | -                  | -      |

#### 4. Kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT                    | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |             |             |             |             | QCVN<br>09:2023/BTNMT |
|----|---|------------------------|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------------------|
|    |   |                        | T8NN44             | T8NN29      | T8NN55      | T8NN14      | T8NN15      |                       |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                     | 26,5               | 26,2        | 26,3        | 27,7        | 26,0        | -                     |
| 2  | Độ đục                                      | NTU                    | 0,63               | 0,52        | 0,82        | 2,4         | 0,35        | -                     |
| 3  | pH  | -                      | 7,1                | 7,9         | 7,6         | 7,8         | 7,0         | 5,5 - 8,5             |
| 4  | TDS   | mg/l                   | 107                | 614         | 220         | 135         | 222         | 1.500                 |
| 5  | Độ cứng tổng số                             | mgCaCO <sub>3</sub> /l | 54                 | 225         | 131         | 69          | 104         | 500                   |
| 6  | Chỉ số Pemanganat                           | mg/l                   | KPH(0,6*)          | KPH(0,6*)   | 1,6         | KPH(0,6*)   | 3,3         | 4                     |
| 7  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | KPH(0,02*)         | 0,06        | KPH(0,02*)  | 0,17        | <b>1,17</b> | 1                     |
| 8  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)  | KPH(0,01*)  | 0,02        | 0,55        | 1                     |
| 9  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | 0,86               | 0,21        | 0,31        | 0,22        | 0,17        | 15                    |
| 10 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l                   | KPH(0,03*)         | 0,05        | 0,27        | 0,18        | 0,75        | -                     |
| 11 | F <sup>-</sup>                              | mg/l                   | KPH(0,2*)          | KPH(0,2*)   | KPH(0,2*)   | KPH(0,2*)   | KPH(0,2*)   | 1                     |
| 12 | SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>               | mg/l                   | KPH(3*)            | 22          | KPH(3*)     | KPH(3*)     | 33          | 400                   |
| 13 | Cr <sup>6+</sup>                            | mg/l                   | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*) | KPH(0,002*) | KPH(0,002*) | KPH(0,002*) | -                     |
| 14 | Mn  | mg/l                   | KPH(0,05*)         | KPH(0,05*)  | KPH(0,05*)  | KPH(0,05*)  | 0,29        | 0,5                   |
| 15 | As  | mg/l                   | KPH(0,0005*)       | 0,0173      | 0,0011      | 0,0016      | 0,0017      | 0,05                  |
| 16 | Fe  | mg/l                   | KPH(0,02*)         | 0,14        | 0,07        | 0,05        | 0,05        | 5                     |
| 17 | Coliform                                    | MPN/100ml              | KPH(1*)            | KPH(1*)     | KPH(1*)     | KPH(1*)     | KPH(1*)     | 3                     |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml              | KPH(1*)            | KPH(1*)     | KPH(1*)     | KPH(1*)     | KPH(1*)     | KPH                   |
| 19 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ         | µg/l                   |                    |             |             |             |             |                       |
|    | <i>Aldrin</i>                               |                        | KPH(0,011*)        | KPH(0,011*) | KPH(0,011*) | KPH(0,011*) | KPH(0,011*) | 0,001                 |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                            |                        | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                     |
|    | <i>Beta-BHC</i>                             |                        | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                     |
|    | <i>Gama-BHC</i>                             |                        | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | -                     |
|    | <i>Deta-BHC</i>                             |                        | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                     |

| TT | THÔNG SỐ                                   | ĐVT  | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |             |             |             |             | QCVN<br>09:2023/BTNMT |
|----|--|------|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------------------|
|    |  |      | T8NN44             | T8NN29      | T8NN55      | T8NN14      | T8NN15      |                       |
|    | <i>4,4-DDD</i>                             |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                     |
|    | <i>4,4-DDE</i>                             |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                     |
|    | <i>4,4-DDT</i>                             |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                     |
|    | <i>Dieldrin</i>                            |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | 0,1                   |
|    | <i>Endosulfan I</i>                        |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                     |
|    | <i>Endosulfan II</i>                       |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                     |
|    | <i>Endosulfan Sulfat</i>                   |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                     |
|    | <i>Endrin</i>                              |      | KPH(0,012*)        | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | -                     |
|    | <i>Endrin Aldehyde</i>                     |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                     |
|    | <i>Endrin Kentone</i>                      |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                     |
|    | <i>Heptachlor</i>                          |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | 0,001                 |
|    | <i>Heptachlorepoxyde</i>                   |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | 0,001                 |
|    | <i>Metyhoxychlor</i>                       |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                     |
| 20 | Hóa chất bảo vệ thực vật<br>photpho hữu cơ | µg/l |                    |             |             |             |             |                       |
|    | <i>Diazinon</i>                            |      | KPH(0,032*)        | KPH(0,032*) | KPH(0,032*) | KPH(0,032*) | KPH(0,032*) | 0,02                  |
|    | <i>Disulfoton</i>                          |      | KPH(0,032*)        | KPH(0,032*) | KPH(0,032*) | KPH(0,032*) | KPH(0,032*) | -                     |
|    | <i>Methyl Parathion</i>                    |      | KPH(0,033*)        | KPH(0,033*) | KPH(0,033*) | KPH(0,033*) | KPH(0,033*) | -                     |
|    | <i>Malathion</i>                           |      | KPH(0,025*)        | KPH(0,025*) | KPH(0,025*) | KPH(0,025*) | KPH(0,025*) | -                     |
|    | <i>Parathion</i>                           |      | KPH(0,038*)        | KPH(0,038*) | KPH(0,038*) | KPH(0,038*) | KPH(0,038*) | 0,06                  |
|    | <i>Ethion</i>                              |      | KPH(0,027*)        | KPH(0,027*) | KPH(0,027*) | KPH(0,027*) | KPH(0,027*) | -                     |

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT                    | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              |              |              | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT |
|----|---|------------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------------------|
|    |   |                        | T8NN28             | T8NN62       | T8NN1        | T8NN42       | T8NN69       | T8NN85       | T8NN60       |                           |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                     | 28,6               | 30,4         | 27,3         | 27,5         | 26,3         | 27,6         | 27,7         | -                         |
| 2  | Độ đục                                      | NTU                    | 0,52               | 0,34         | 0,42         | 0,64         | 0,36         | 2,5          | 0,50         | -                         |
| 3  | pH  | -                      | 5,9                | 7,3          | 6,3          | <b>4,1</b>   | 6,0          | <b>5,4</b>   | <b>4,4</b>   | 5,5 - 8,5                 |
| 4  | TDS   | mg/l                   | 107                | 175          | 433          | 84           | 44           | 564          | 44           | 1.500                     |
| 5  | Độ cứng tổng số                             | mgCaCO <sub>3</sub> /l | 27                 | 82           | 192          | 42           | 8            | 386          | 12           | 500                       |
| 6  | Chỉ số Pemanganat                           | mg/l                   | KPH(0,6*)          | KPH(0,6*)    | KPH(0,6*)    | KPH(0,6*)    | KPH(0,6*)    | KPH(0,6*)    | KPH(0,6*)    | 4                         |
| 7  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | KPH(0,02*)         | 0,16         | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)   | 1                         |
| 8  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | KPH(0,01*)         | 0,28         | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | 1                         |
| 9  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | 0,35               | 0,34         | 0,42         | 2,86         | 2,40         | 2,60         | 0,35         | 15                        |
| 10 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l                   | 0,07               | 0,28         | 0,04         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | 0,04         | KPH(0,03*)   | -                         |
| 11 | F <sup>-</sup>                              | mg/l                   | KPH(0,2*)          | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)    | 1                         |
| 12 | SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>               | mg/l                   | KPH(3*)            | KPH(3*)      | 20           | KPH(3*)      | KPH(3*)      | 98           | KPH(3*)      | 400                       |
| 13 | Cr <sup>6+</sup>                            | mg/l                   | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | -                         |
| 14 | Mn  | mg/l                   | 0,14               | 0,36         | KPH(0,05*)   | <b>0,53</b>  | 0,08         | <b>1,25</b>  | 0,22         | 0,5                       |
| 15 | As  | mg/l                   | KPH(0,0005*)       | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | 0,05                      |
| 16 | Fe  | mg/l                   | 0,05               | 0,05         | 0,10         | 0,05         | KPH(0,02*)   | 0,06         | KPH(0,02*)   | 5                         |
| 17 | Coliform                                    | MPN/100ml              | KPH(1*)            | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | 3                         |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml              | KPH(1*)            | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH                       |
| 19 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ         | µg/l                   |                    |              |              |              |              |              |              |                           |
|    | <i>Aldrin</i>                               |                        | KPH(0,019*)        | KPH(0,019*)  | KPH(0,019*)  | KPH(0,019*)  | KPH(0,019*)  | KPH(0,011*)  | KPH(0,011*)  | 0,001                     |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                            |                        | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                         |
|    | <i>Beta-BHC</i>                             |                        | KPH(0,009*)        | KPH(0,009*)  | KPH(0,009*)  | KPH(0,009*)  | KPH(0,009*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                         |
|    | <i>Gama-BHC</i>                             |                        | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | -                         |
|    | <i>Delta-BHC</i>                            |                        | KPH(0,009*)        | KPH(0,009*)  | KPH(0,009*)  | KPH(0,009*)  | KPH(0,009*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | -                         |
|    | <i>4,4-DDD</i>                              |                        | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                         |
|    | <i>4,4-DDE</i>                              |                        | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | -                         |
|    | <i>4,4-DDT</i>                              |                        | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | -                         |
|    | <i>Dieldrin</i>                             |                        | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | 0,1                       |



| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT                    | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |              |              |              | QCVN<br>09:2023/BTNMT |
|----|---|------------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-----------------------|
|    |   |                        | T8NN63             | T8NN21       | T8NN27       | T8NN47       | T8NN9        | T8NN22       | T8NN38       | -                     |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                     | 27,8               | 30,8         | 28,8         | 28,3         | 28,7         | 27,2         | 27,2         | -                     |
| 2  | Độ đục                                      | NTU                    | 14                 | 3,9          | 0,27         | 0,20         | 0,23         | 0,64         | 0,26         | 5,5 - 8,5             |
| 3  | pH  | -                      | 5,1                | 6,3          | 7,2          | 7,4          | 6,8          | 5,9          | 5,8          | 1.500                 |
| 4  | TDS   | mg/l                   | 18                 | 106          | 270          | 468          | 878          | 199          | 175          | 500                   |
| 5  | Độ cứng tổng số                             | mgCaCO <sub>3</sub> /l | KPH(5*)            | 27           | 125          | 225          | 173          | 80           | 45           | 4                     |
| 6  | Chỉ số Pemanganat                           | mg/l                   | 0,9                | KPH(0,6*)    | KPH(0,6*)    | 1,2          | 7,8          | KPH(0,6*)    | KPH(0,6*)    | 1                     |
| 7  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | 0,04               | 0,09         | KPH(0,02*)   | 1,04         | KPH(0,02*)   | 0,06         | KPH(0,02*)   | 1                     |
| 8  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | KPH(0,01*)         | 0,02         | 0,02         | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | 0,03         | KPH(0,01*)   | 15                    |
| 9  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | 0,52               | 3,75         | 1,51         | 0,04         | 0,93         | 6,68         | 7,98         | -                     |
| 10 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l                   | 0,22               | 0,05         | 0,41         | 0,10         | 3,70         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | 1                     |
| 11 | F <sup>-</sup>                              | mg/l                   | KPH(0,2*)          | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)    | 400                   |
| 12 | SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>               | mg/l                   | KPH(3*)            | KPH(3*)      | KPH(3*)      | 8            | KPH(3*)      | 18           | KPH(3*)      | -                     |
| 13 | Cr <sup>6+</sup>                            | mg/l                   | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | 0,5                   |
| 14 | Mn  | mg/l                   | KPH(0,05*)         | KPH(0,05*)   | 0,22         | 0,38         | 0,25         | 0,14         | 0,18         | 0,05                  |
| 15 | As  | mg/l                   | 0,0011             | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | 5                     |
| 16 | Fe  | mg/l                   | 0,08               | 0,43         | 0,06         | 0,06         | 0,05         | 0,09         | KPH(0,02*)   | 3                     |
| 17 | Coliform                                    | MPN/100ml              | KPH(1*)            | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH                   |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml              | KPH(1*)            | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH                   |
| 19 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ         | µg/l                   |                    |              |              |              |              |              |              | 0,001                 |
|    | <i>Aldrin</i>                               |                        | KPH(0,019*)        | KPH(0,019*)  | KPH(0,011*)  | KPH(0,011*)  | KPH(0,011*)  | KPH(0,019*)  | KPH(0,019*)  | -                     |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                            |                        | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | -                     |
|    | <i>Beta-BHC</i>                             |                        | KPH(0,009*)        | KPH(0,009*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,009*)  | KPH(0,009*)  | -                     |
|    | <i>Gama-BHC</i>                             |                        | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)   | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | -                     |
|    | <i>Deta-BHC</i>                             |                        | KPH(0,009*)        | KPH(0,009*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,009*)  | KPH(0,009*)  | -                     |
|    | <i>4,4-DDD</i>                              |                        | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)   | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | -                     |
|    | <i>4,4-DDE</i>                              |                        | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | -                     |
|    | <i>4,4-DDT</i>                              |                        | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,007*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | 0,1                   |
|    | <i>Dieldrin</i>                             |                        | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | -                     |



| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT                    | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |               |              |             |             | QCVN<br>09:2023/BTNMT |
|----|---|------------------------|--------------------|---------------|--------------|-------------|-------------|-----------------------|
|    |   |                        | T8NN30             | T8NN30b       | T8NN43       | T8NN10      | T8NN11      |                       |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                     | 28,3               | 26,5          | 27,3         | 26,8        | 26,9        | -                     |
| 2  | Độ đục                                      | NTU                    | 12,2               | 0,7           | 3,2          | 0,8         | 0,7         | -                     |
| 3  | pH  | -                      | 7,3                | 7,1           | 7,0          | 7,6         | 6,8         | 5,5 - 8,5             |
| 4  | TDS   | mg/l                   | <b>3.669</b>       | <b>25.900</b> | 280          | 520         | 516         | 1.500                 |
| 5  | Độ cứng tổng số                             | mgCaCO <sub>3</sub> /l | <b>552</b>         | <b>4.485</b>  | 152          | 40          | 57          | 500                   |
| 6  | Chỉ số Pemanganat                           | mg/l                   | 3,5                | 4,0           | KPH(0,6*)    | KPH(0,6*)   | 0,7         | 4                     |
| 7  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | 0,90               | 0,03          | KPH(0,02*)   | 0,66        | KPH(0,02*)  | 1                     |
| 8  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | 0,70               | KPH(0,01*)    | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)  | KPH(0,01*)  | 1                     |
| 9  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | 0,05               | 0,49          | 6,46         | 0,04        | 13,18       | 15                    |
| 10 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l                   | 0,06               | 0,05          | 0,48         | 0,49        | 2,11        | -                     |
| 11 | F <sup>-</sup>                              | mg/l                   | KPH(0,2*)          | KPH(0,2*)     | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)   | KPH(0,2*)   | 1                     |
| 12 | SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>               | mg/l                   | 77                 | <b>1.545</b>  | 15           | 58          | KPH(3*)     | 400                   |
| 13 | Cr <sup>6+</sup>                            | mg/l                   | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)   | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*) | KPH(0,002*) | -                     |
| 14 | Mn  | mg/l                   | 0,21               | 0,20          | 0,10         | 0,48        | 0,06        | 0,5                   |
| 15 | As  | mg/l                   | KPH(0,0005*)       | 0,0135        | KPH(0,0005*) | 0,0008      | 0,0064      | 0,05                  |
| 16 | Fe  | mg/l                   | 0,62               | 0,62          | 0,03         | 0,25        | 0,09        | 5                     |
| 17 | Coliform                                    | MPN/100ml              | KPH(1*)            | KPH(1*)       | KPH(1*)      | KPH(1*)     | KPH(1*)     | 3                     |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml              | KPH(1*)            | KPH(1*)       | KPH(1*)      | KPH(1*)     | KPH(1*)     | KPH                   |
| 19 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ         | µg/l                   |                    |               |              |             |             |                       |
|    | <i>Aldrin</i>                               |                        | KPH(0,011*)        | KPH(0,011*)   | KPH(0,011*)  | KPH(0,011*) | KPH(0,011*) | 0,001                 |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                            |                        | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)   | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                     |
|    | <i>Beta-BHC</i>                             |                        | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)   | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                     |
|    | <i>Gama-BHC</i>                             |                        | KPH(0,008*)        | KPH(0,008*)   | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*) | KPH(0,008*) | -                     |
|    | <i>Deta-BHC</i>                             |                        | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*)   | KPH(0,006*)  | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                     |
|    | <i>4,4-DDD</i>                              |                        | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*)   | KPH(0,005*)  | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                     |

| TT | THÔNG SỐ                                   | ĐVT  | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |             |             |             |             | QCVN<br>09:2023/BTNMT |
|----|--|------|--------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------------------|
|    |  |      | T8NN30             | T8NN30b     | T8NN43      | T8NN10      | T8NN11      |                       |
|    | <i>4,4-DDE</i>                             |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                     |
|    | <i>4,4-DDT</i>                             |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | -                     |
|    | <i>Dieldrin</i>                            |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | 0,1                   |
|    | <i>Endosulfan I</i>                        |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                     |
|    | <i>Endosulfan II</i>                       |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                     |
|    | <i>Endosulfan Sulfat</i>                   |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                     |
|    | <i>Endrin</i>                              |      | KPH(0,012*)        | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | KPH(0,012*) | -                     |
|    | <i>Endrin Aldehyde</i>                     |      | KPH(0,005*)        | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | KPH(0,005*) | -                     |
|    | <i>Endrin Kentone</i>                      |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                     |
|    | <i>Heptachlor</i>                          |      | KPH(0,007*)        | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | KPH(0,007*) | 0,001                 |
|    | <i>Heptachlorepoxyde</i>                   |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | 0,001                 |
|    | <i>Metyhoxychlor</i>                       |      | KPH(0,006*)        | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | KPH(0,006*) | -                     |
| 20 | Hóa chất bảo vệ thực vật<br>photpho hữu cơ | µg/l |                    |             |             |             |             |                       |
|    | <i>Diazinon</i>                            |      | KPH(0,032*)        | KPH(0,032*) | KPH(0,032*) | KPH(0,032*) | KPH(0,032*) | 0,02                  |
|    | <i>Disulfoton</i>                          |      | KPH(0,032*)        | KPH(0,032*) | KPH(0,032*) | KPH(0,032*) | KPH(0,032*) | -                     |
|    | <i>Methyl Parathion</i>                    |      | KPH(0,033*)        | KPH(0,033*) | KPH(0,033*) | KPH(0,033*) | KPH(0,033*) | -                     |
|    | <i>Malathion</i>                           |      | KPH(0,025*)        | KPH(0,025*) | KPH(0,025*) | KPH(0,025*) | KPH(0,025*) | -                     |
|    | <i>Parathion</i>                           |      | KPH(0,038*)        | KPH(0,038*) | KPH(0,038*) | KPH(0,038*) | KPH(0,038*) | 0,06                  |
|    | <i>Ethion</i>                              |      | KPH(0,027*)        | KPH(0,027*) | KPH(0,027*) | KPH(0,027*) | KPH(0,027*) | -                     |

| TT | THÔNG SỐ                                    | ĐVT                    | KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM |              |              |              |             |              | QCVN<br>09:2023/<br>BTNMT |
|----|---|------------------------|--------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|---------------------------|
|    |   |                        | T8NN31             | T8NN20       | T8NN36b      | T8NN58       | T8NN36a     | T8NN25       |                           |
| 1  | Nhiệt độ                                    | °C                     | 25,9               | 27,7         | 28,2         | 25,9         | 28,2        | 26,8         | -                         |
| 2  | Độ đục                                      | NTU                    | 2,2                | 35           | 80           | 2,4          | 5,2         | 0,74         | -                         |
| 3  | pH  | -                      | 6,0                | 6,5          | 6,4          | <b>5,2</b>   | 7,5         | <b>5,3</b>   | 5,5 - 8,5                 |
| 4  | TDS   | mg/l                   | 107                | 128          | 401          | 273          | 491         | 123          | 1.500                     |
| 5  | Độ cứng tổng số                             | mgCaCO <sub>3</sub> /l | 45                 | 67           | 215          | 78           | 159         | 36           | 500                       |
| 6  | Chỉ số Pemanganat                           | mg/l                   | KPH(0,6*)          | 1,0          | KPH(0,6*)    | KPH(0,6*)    | <b>4,8</b>  | KPH(0,6*)    | 4                         |
| 7  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | KPH(0,02*)         | KPH(0,02*)   | 0,21         | KPH(0,02*)   | <b>5,34</b> | KPH(0,02*)   | 1                         |
| 8  | NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | KPH(0,01*)         | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)  | KPH(0,01*)   | 1                         |
| 9  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (tính theo N)  | mg/l                   | 0,05               | 0,24         | 0,07         | 1,25         | 0,05        | 6,27         | 15                        |
| 10 | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (tính theo P) | mg/l                   | 0,11               | 0,15         | KPH(0,03*)   | KPH(0,03*)   | 0,18        | KPH(0,03*)   | -                         |
| 11 | F <sup>-</sup>                              | mg/l                   | KPH(0,2*)          | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)    | KPH(0,2*)   | KPH(0,2*)    | 1                         |
| 12 | SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup>               | mg/l                   | KPH(3*)            | KPH(3*)      | 103          | 19           | 11          | KPH(3*)      | 400                       |
| 13 | Cr <sup>6+</sup>                            | mg/l                   | KPH(0,002*)        | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*)  | KPH(0,002*) | KPH(0,002*)  | -                         |
| 14 | Mn  | mg/l                   | 0,24               | <b>0,84</b>  | 0,33         | 0,09         | 0,32        | 0,06         | 0,5                       |
| 15 | As  | mg/l                   | KPH(0,0005*)       | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | KPH(0,0005*) | 0,0098      | KPH(0,0005*) | 0,05                      |
| 16 | Fe  | mg/l                   | KPH(0,02*)         | 0,05         | 0,08         | KPH(0,02*)   | KPH(0,02*)  | KPH(0,02*)   | 5                         |
| 17 | Coliform                                    | MPN/100ml              | KPH(1*)            | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)     | KPH(1*)      | 3                         |
| 18 | E.Coli                                      | MPN/100ml              | KPH(1*)            | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)      | KPH(1*)     | KPH(1*)      | KPH                       |
| 19 | Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ         | µg/l                   |                    |              |              |              |             |              |                           |
|    | <i>Aldrin</i>                               |                        | KPH(0,011*)        | KPH(0,019*)  | KPH(0,019*)  | KPH(0,011*)  | KPH(0,019*) | KPH(0,011*)  | 0,001                     |
|    | <i>Alpha-BHC</i>                            |                        | KPH(0,006*)        | KPH(0,008*)  | KPH(0,008*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,008*) | KPH(0,006*)  | -                         |
|    | <i>Beta-BHC</i>                             |                        | KPH(0,005*)        | KPH(0,009*)  | KPH(0,009*)  | KPH(0,005*)  | KPH(0,009*) | KPH(0,005*)  | -                         |
|    | <i>Gama-BHC</i>                             |                        | KPH(0,008*)        | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,008*)  | KPH(0,01*)  | KPH(0,008*)  | -                         |
|    | <i>Deta-BHC</i>                             |                        | KPH(0,006*)        | KPH(0,009*)  | KPH(0,009*)  | KPH(0,006*)  | KPH(0,009*) | KPH(0,006*)  | -                         |
|    | <i>4,4-DDD</i>                              |                        | KPH(0,005*)        | KPH(0,01*)   | KPH(0,01*)   | KPH(0,005*)  | KPH(0,01*)  | KPH(0,005*)  | -                         |





## PHỤ LỤC II

(Kèm theo Báo cáo số 122/BC-TTQT ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị)

| Stt      | Tên điểm quan trắc   | Kí hiệu | Toạ độ  |        | Tên sông, hồ   |
|----------|--|---------|---------|--------|----------------|
|          |  |         | X       | Y      |                |
| <b>I</b> | <b>Môi trường nước sông</b>  |         |         |        |                |
| 1.       | Cách khu vực Mỹ Chánh khoảng 03 km về phía thượng lưu  | OL1     | 1838622 | 610565 | Sông Ô Lâu     |
| 2.       | Tại xã Hải Phong (nay là xã Nam Hải Lăng), cách điểm hợp lưu với kênh Mai Lĩnh 1km về phía hạ lưu      | OL1-1   | 1847207 | 618003 | Sông Ô Lâu     |
| 3.       | Điểm tại trạm thủy văn Hải Tân (nay là xã Nam Hải Lăng)  | OL2QG7  | 1843158 | 613764 | Sông Ô Lâu     |
| 4.       | Điểm tại xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng (nay là xã Hải Lăng) (cách cầu Dài khoảng 500m về phía thượng lưu) | SN1     | 1846091 | 605134 | Sông Nhùng     |
| 5.       | Điểm tại xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng (nay là xã Hải Lăng)  | SN2     | 1849720 | 603453 | Sông Nhùng     |
| 6.       | Tại cầu Xuân Trung, sông Vĩnh Định   | VD1QG6  | 1854361 | 605971 | Sông Vĩnh Định |
| 7.       | Điểm tại cầu Hội Yên 2, xã Hải Định, huyện Hải Lăng (nay là xã Diên Sanh)                              | VĐ2     | 1851103 | 611260 | Sông Vĩnh Định |
| 8.       | Điểm tại cầu Mỹ Lộc bắc qua sông Vĩnh Định, Triệu Đại, huyện Triệu Phong (nay là xã Triệu Bình)        | VĐ3     | 1850967 | 610773 | Sông Vĩnh Định |
| 9.       | Cách cầu Thành Cổ, TX Quảng Trị 1 km về phía hạ lưu (nay là phường Quảng Trị)                          | TH4     | 1851825 | 599078 | Sông Thạch Hãn |
| 10.      | Điểm cách ngã 3 Gia Độ 1km về phía hạ lưu  | TH6     | 1863590 | 593081 | Sông Thạch Hãn |
| 11.      | Tại cầu Cửa Việt   | TH7     | 1869499 | 599558 | Sông Thạch Hãn |
| 12.      | Điểm tại khu vực xã A Bung (nay là xã La Lay), trên sông Đakrông                                       | TH1-1   | 1811245 | 579964 | Sông Thạch Hãn |
| 13.      | Trạm thủy văn quốc gia Đakrông   | TH1QG3  | 1842366 | 560203 | Sông Thạch Hãn |
| 14.      | Trạm thủy văn Đông Hà, thành phố Đông Hà (nay là phường Đông Hà)                                       | SH4QG2  | 1860924 | 588133 | Sông Hiếu      |
| 15.      | Tại cầu sông Hiếu, đường tránh phía Đông TP Đông Hà (nay là phường Nam Đông Hà)                        | SH5     | 1862276 | 592503 | Sông Hiếu      |
| 16.      | Trạm thủy văn Đầu Mầu, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ)                                   | SH1QG1  | 1857141 | 570568 | Sông Hiếu      |
| 17.      | Tại cầu Đuôi - thị trấn Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ)  | SH2     | 1860436 | 581133 | Sông Hiếu      |

| Stt       | Tên điểm quan trắc   | Kí hiệu | Toạ độ  |        | Tên sông, hồ      |
|-----------|--|---------|---------|--------|-------------------|
|           |  |         | X       | Y      |                   |
| 18.       | Cách trạm bơm 1 của Nhà máy cấp nước sinh hoạt Tân Lương 4 km về phía thượng lưu, thuộc TP Đông Hà (nay là Phường Nam Đông Hà)         | VP1     | 1855834 | 588639 | Sông Vĩnh Phước   |
| 19.       | Cách đập ngăn mặn Vĩnh Phước 100 m về phía thượng lưu, thuộc TP Đông Hà (nay là Phường Nam Đông Hà)                                    | VP3     | 1858028 | 593958 | Sông Vĩnh Phước   |
| 20.       | Tại trạm thủy văn Gia Vòng, Linh Trường, Gio Linh (nay là xã Còn Tiên)   | BH1QG1  | 1875535 | 574436 | Sông Bến Hải      |
| 21.       | Cách cầu Hiền Lương về phía thượng lưu 2 km, sông Bến Hải  | BH3     | 1879631 | 584967 | Sông Bến Hải      |
| 22.       | Cách cầu Hiền Lương 1 km về phía hạ lưu, sông Bến Hải  | BH4     | 1881544 | 585944 | Sông Bến Hải      |
| 23.       | Tại cầu Cửa Tùng, thuộc vùng cửa sông Bến Hải - Sa Lung  | BH5     | 1881901 | 591180 | Sông Bến Hải      |
| 24.       | Điểm tại thôn Lại An, xã Gio Mỹ (nay là xã Gio Linh) trên sông Cánh Hòm  | CH2     | 1872037 | 591318 | Sông Cánh Hòm     |
| 25.       | Điểm tại thôn Xuân Mỹ, xã Trung Hải (nay là xã Bến Hải), trên sông Cánh Hòm  | CH1     | 1879233 | 587794 | Sông Cánh Hòm     |
| 26.       | Tại cầu thôn 4, xã Vĩnh Hà (nay là xã Bến Quan)  | SL1     | 1881215 | 565571 | Sông Sa Lung      |
| 27.       | Tại cầu Sa Lung, cách đập ngăn mặn 3 km về phía hạ lưu   | SL2     | 1886351 | 576472 | Sông Sa Lung      |
| 28.       | Cách đập ngăn mặn Sa Lung 100 m về phía thượng lưu   | SL2-1   | 1885517 | 574188 | Sông Sa Lung      |
| 29.       | Cách điểm giao nhau với sông Bến Hải 2km về phía thượng lưu, sông Sa Lung  | SL3     | 1881881 | 584463 | Sông Sa Lung      |
| 30.       | Điểm cách điểm giao nhau với sông Đakrông 1km phía thượng lưu  | RQ2     | 1840506 | 557559 | Sông Rào Quán     |
| 31.       | Tại xã Xy (Gần Trạm biên phòng 617) (nay là xã A Dơi)  | SP1     | 1817618 | 549054 | Sông Sê Pôn       |
| 32.       | Cách điểm giao giữa sông Sêpôn và suối La La 300 m về phía hạ lưu, cách điểm nhận thải từ Nhà máy chế biến tinh bột sắn Hướng Hóa 2 km | SP2     | 1837991 | 536195 | Sông Sê Pôn       |
| 33.       | Cách biên giới Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào 1 km, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa (nay là xã Lao Bảo)                               | SP3     | 1834362 | 544303 | Sông Sê Pôn       |
| 34.       | Trên nhánh sông Sêpănghiêng thuộc địa phận xã Hướng Lập, trước khi đổ ra biên giới Việt Lào  | SPA1    | 1867455 | 533863 | Sông Sêpăng hiêng |
| 35.       | Điểm tại cầu Cheng xã Hướng Phùng (suối Cỏ Nhồi, sông Sen)   | SPA2    | 1848860 | 533159 | Sông Sêpăng hiêng |
| 36.       | Điểm tại suối Xa Ry, thôn Chênh Vênh, xã Hướng Phùng   | SPA3    | 1854576 | 534011 | Sông Sêpăng hiêng |
| <b>II</b> | <b>Môi trường nước hồ</b>  |         |         |        |                   |
| 1.        | Hồ Trầm Trà Lộc, xã Hải Hưng (nay là xã Vĩnh Định)   | H13     | 1851995 | 606473 | Trầm Trà Lộc      |
| 2.        | Hồ Khe Chè, thị trấn Diên Sanh (nay là xã Diên Sanh)   | H14     | 1846026 | 606796 | Hồ Khe Chè        |

| Stt        | Tên điểm quan trắc  | Kí hiệu | Toạ độ  |        | Tên sông, hồ  |
|------------|---|---------|---------|--------|---------------|
|            |   |         | X       | Y      |               |
| 3.         | Hồ Tích Tường, thị xã Quảng Trị (nay là phường Quảng Trị)                       | H3      | 1850749 | 599458 | Hồ Tích Tường |
| 4.         | Tại hồ Khe Mây (Phường 3, Đông Hà) (nay là phường Đông Hà)                      | H8      | 1859193 | 588043 | Hồ Khe Mây    |
| 5.         | Tại hồ Trung Chi, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà (nay là phường Nam Đông Hà) | H9      | 1857702 | 590145 | Hồ Trung Chi  |
| 6.         | Hồ sinh thái thị trấn Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ)                                 | H6      | 1858854 | 579246 | Hồ sinh thái  |
| 7.         | Hồ sinh thái thị trấn Gio Linh (nay là xã Gio Linh)                             | H16     | 1871869 | 588973 | Hồ sinh thái  |
| 8.         | Hồ Bàu Thủy Ứ thuộc xã Vĩnh Tú (nay là xã Vĩnh Hoàng)                           | H2      | 1893029 | 581365 | Bàu Thủy Ứ    |
| 9.         | Hồ Khe Sanh   | H4      | 1838484 | 550790 | Hồ Khe Sanh   |
| 10.        | Hồ Đại An   | H17     | 1859087 | 590786 | Hồ Đại An     |
| 11.        | Hồ Khe Sắn (Nam Hào)  | H18     | 1859789 | 589625 | Hồ Khe Sắn    |
| 12.        | Hồ Fidel  | H20     | 1860242 | 589300 | Hồ Fidel      |
| 13.        | Hồ Lao Bảo  | H5      | 1837650 | 537248 | Hồ Lao Bảo    |
| 14.        | Hồ Ái Tử, xã Triệu Ái (nay là xã Ái Tử)   | H19     | 1854560 | 592821 | Hồ Ái Tử      |
| 15.        | Hồ Tân Độ   | H21     | 1840306 | 550931 | Hồ Tân Độ     |
| <b>III</b> | <b>Môi trường nước biển</b>   |         |         |        |               |
| 1.         | Bãi tắm Mỹ Thủy   | B4      | 1856360 | 615556 |               |
| 2.         | Thôn 4, xã Triệu Lăng (nay là xã Triệu Cơ)                                      | B8      | 1861096 | 601096 |               |
| 3.         | Điểm tại mũi Si, TT Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh (nay là xã Cửa Tùng)              | B7      | 1885292 | 591879 |               |
| 4.         | Trạm thủy văn cửa sông Cửa Tùng   | B2QG8   | 1882237 | 591487 |               |
| 5.         | Trạm thủy văn cửa sông Cửa Việt   | B3QG9   | 1869933 | 599902 |               |
| 6.         | Điểm tại khu vực giữa bãi tắm Gio Hải và bãi tắm Cửa Việt                       | BGH     | 1871718 | 599176 |               |
| 7.         | Điểm tại khu vực xã Triệu An, huyện Triệu Phong (nay là xã Nam Cửa Việt)        | B10     | 1861096 | 601096 |               |
| 8.         | Thôn Thâm Khê, xã Hải Khê (nay là xã Mỹ Thủy)                                   | B9      | 1853001 | 620045 |               |
| 9.         | Thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái (nay là xã Vĩnh Hoàng)                              | B1      | 1897283 | 580596 |               |
| <b>IV</b>  | <b>Môi trường nước dưới đất</b>   |         |         |        |               |
| 1.         | Thị trấn Diên Sanh (nay là xã Diên Sanh)  | NN44    | 1846271 | 605788 |               |
| 2.         | Khu vực nuôi tôm xã Hải Ba (nay là xã Vĩnh Định)                                | NN29    | 1856648 | 610325 |               |
| 3.         | Làng nghề Rượu Kim Long, xã Hải Ba (nay là xã Vĩnh Định)                        | NN55    | 1851153 | 613936 |               |

| Stt | Tên điểm quan trắc   | Kí hiệu | Toạ độ  |        | Tên sông, hồ |
|-----|--|---------|---------|--------|--------------|
|     |  |         | X       | Y      |              |
| 4.  | Thôn Thâm Khê, xã Hải Khê (nay là xã Mỹ Thủy)  | NN14    | 1853704 | 618255 |              |
| 5.  | Xã Hải Phong (nay là xã Nam Hải Lãng)  | NN15    | 1844627 | 615219 |              |
| 6.  | Khu vực nuôi tôm ở Triệu An (nay là xã Nam Cửa Việt)                                     | NN30    | 1867496 | 599947 |              |
| 7.  | Khu vực nuôi tôm xã Triệu Vân (nay là Nam Cửa Việt)                                      | NN30b   | 1866716 | 603352 |              |
| 8.  | Khu vực thị trấn Ái Tử (nay là xã Triệu Phong)   | NN43    | 1854654 | 597545 |              |
| 9.  | Khu vực phường 2, Thị xã Quảng Trị (giếng quan trắc) (nay là phường Quảng Trị)           | NN36a   | 1853589 | 600313 |              |
| 10. | Cụm công nghiệp Cầu Lòn (Tây Nam thị xã Quảng Trị) (nay là phường Quảng Trị)             | NN25    | 1851069 | 599976 |              |
| 11. | Khu vực nuôi tôm ở xã Hiền Thành (giếng quan trắc) (nay là xã Cửa Tùng)                  | NN28    | 1881715 | 585699 |              |
| 12. | Khu vực khai thác titan Vĩnh Thái (giếng quan trắc) (nay là xã Vĩnh Hoàng)               | NN62    | 1892742 | 586782 |              |
| 13. | Khu vực xã Vĩnh Sơn (nay là xã Vĩnh Thủy)  | NN1     | 1879386 | 583228 |              |
| 14. | Khu vực thị trấn Hồ Xá (nay là xã Vĩnh Linh)   | NN42    | 1888358 | 580574 |              |
| 15. | Khu vực KCN Tây Bắc Hồ Xá  | NN69    | 1889109 | 577413 |              |
| 16. | Điểm khai thác titan Thủy Khê xã Gio Mỹ, Gio Linh (giếng quan trắc) (nay là xã Gio Linh) | NN63    | 1876674 | 591923 |              |
| 17. | Khu vực KCN Quán Ngang, huyện Gio Linh (nay là xã Gio Linh)                              | NN21    | 1867527 | 590119 |              |
| 18. | Điểm tại xã Gio Mai (nay là xã Cửa Việt)   | NN27    | 1866698 | 594352 |              |
| 19. | Điểm tại xã Gio Hải (nay là xã Cửa Việt)   | NN47    | 1866698 | 594352 |              |
| 20. | Bãi rác TP Đông Hà, khu dân cư phía Đông bãi rác Đông Hà (nay là phường Nam Đông Hà)     | NN31    | 1857229 | 588157 |              |
| 21. | KCN Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, TP Đông Hà (nay là phường Nam Đông Hà)               | NN20    | 1857979 | 592317 |              |
| 22. | Khu vực phường 2, thành phố Đông Hà (nay là phường Nam Đông Hà)                          | NN36b   | 1861214 | 590699 |              |
| 23. | Khu vực nghĩa trang liệt sỹ Đường 9, TP Đông Hà (nay là phường Đông Hà)                  | NN58    | 1859421 | 586119 |              |
| 24. | Khu Kinh tế Thương mại Lao Bảo (nay là xã Lao Bảo)                                       | NN22    | 1837449 | 537493 |              |
| 25. | Khu vực Thị trấn Khe Sanh (nay là xã Khe Sanh)   | NN38    | 1839145 | 551746 |              |
| 26. | Khu vực Nông trường Tân Lâm, xã Cam Thành, Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ)                     | NN60    | 1857014 | 572339 |              |

| Stt | Tên điểm quan trắc                                       | Kí hiệu | Toạ độ  |        | Tên sông, hồ |
|-----|--|---------|---------|--------|--------------|
|     |  |         | X       | Y      |              |
| 27. | Khu vực CCN Cam Hiếu (nay là xã Hiếu Giang)              | NN85    | 1858030 | 583973 |              |
| 28. | Khu vực xã Triệu Hoà (nay là Triệu Bình)                 | NN10    | 1859115 | 600814 |              |
| 29. | Khu vực nuôi tôm xã Triệu Phước (nay là xã Nam Cửa Việt) | NN11    | 1866069 | 596590 |              |
| 30. | Khu vực xã Gio Việt (nay là xã Cửa Việt)                 | NN9     | 1868433 | 596819 |              |

**PHỤ LỤC III**  
**DANH SÁCH ỦY BAN NHÂN DÂN 36 PHƯỜNG, XÃ**  
(Kèm theo Báo cáo số 122/BC-TTQT ngày 05 tháng 9 năm 2025 của  
Trung tâm Quản trị Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị)

| STT | Tên UBND phường, xã     |
|-----|-------------------------|
| 1.  | UBND xã Vĩnh Linh       |
| 2.  | UBND xã Cửa Tùng        |
| 3.  | UBND xã Vĩnh Hoàng      |
| 4.  | UBND xã Vĩnh Thủy       |
| 5.  | UBND xã Bến Quan        |
| 6.  | UBND xã Cồn Tiên        |
| 7.  | UBND xã Cửa Việt        |
| 8.  | UBND xã Gio Linh        |
| 9.  | UBND xã Bến Hải         |
| 10. | UBND xã Cam Lộ          |
| 11. | UBND xã Hiếu Giang      |
| 12. | UBND xã La Lay          |
| 13. | UBND xã Tà Rụt          |
| 14. | UBND xã Đakrông         |
| 15. | UBND xã Ba Lòng         |
| 16. | UBND xã Hướng Hiệp      |
| 17. | UBND xã Hướng Lập       |
| 18. | UBND xã Hướng Phùng     |
| 19. | UBND xã Khe Sanh        |
| 20. | UBND xã Tân Lập         |
| 21. | UBND xã Lao Bảo         |
| 22. | UBND xã Lia             |
| 23. | UBND xã A Dơi           |
| 24. | UBND xã Triệu Phong     |
| 25. | UBND xã Ái Tử           |
| 26. | UBND xã Triệu Bình      |
| 27. | UBND xã Triệu Cơ        |
| 28. | UBND xã Nam Cửa Việt    |
| 29. | UBND xã Diên Sanh       |
| 30. | UBND xã Mỹ Thủy         |
| 31. | UBND xã Hải Lăng        |
| 32. | UBND xã Nam Hải Lăng    |
| 33. | UBND xã Vĩnh Định       |
| 34. | UBND phường Đông Hà     |
| 35. | UBND phường Nam Đông Hà |
| 36. | UBND phường Quảng Trị   |